

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC BẢNG BIỂU	iv
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	1
2. Mục đích của lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	1
3. Căn cứ pháp lý	2
4. Nội dung lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm	4
5. Tổ chức thực hiện và sản phẩm giao nộp	7
5.1. Tổ chức thực hiện	7
5.2. Sản phẩm giao nộp	7
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN	8
1.1 Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất	8
1.1.1. Khí hậu	8
1.1.2. Các nguồn tài nguyên	8
1.1.3. Hiện trạng môi trường	11
1.1.4. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	11
1.2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	13
1.2.1 Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	13
1.2.2. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	16
1.2.3. Phân tích thực trạng phát triển nông thôn	17
1.2.4. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	17
1.2.5. Đánh giá chung	18
II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	21
2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	21
2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	24
2.2.1 Kết quả thực hiện các công trình, dự án	24
2.3. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất	32
2.4. Kết quả thu hồi đất	40
2.5. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất	41

2.6. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp.....	42
2.7. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	42
2.7.1. Những mặt đạt được	42
2.7.2. Những mặt tồn tại	42
2.7.3. Đánh giá nguyên nhân	42
2.7.4. Bài học kinh nghiệm.....	43
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	44
3.1. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành lĩnh vực	44
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	49
3.4. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch	59
3.5. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch	59
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch	60
3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.....	60
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	61
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường;	61
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất;	62
4.3. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện	63
4.4. Các giải pháp khác	65
4.4.1. Các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng	65
4.4.2. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật.....	66
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	67
1.KẾT LUẬN	67
2. KIẾN NGHỊ	67

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	TỪ VIẾT TẮT	NỘI DUNG
1	KH	Kế hoạch
2	BHYT	Bảo hiểm y tế
3	CBCC	Cán bộ, công chức
4	DTTS	Dân tộc thiểu số
5	GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
6	HT	Hiện trạng
7	KQTH	Kết quả thực hiện
8	KHSDD	Kế hoạch sử dụng đất
9	MTQG	Mục tiêu quốc gia
10	NQ	Nghị quyết
11	TDĐKXDĐSVH	Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa
12	TTHC	Thủ tục hành chính
13	TH	Tiểu học
14	THCS	Trung học cơ sở
15	THPT	Trung học phổ thông
16	UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	5
Bảng 2. Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	24
Bảng 3. Danh mục công trình đã thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	25
Bảng 4. Danh mục công trình đã thực hiện xong một phần.....	25
Bảng 5. Danh mục công trình đã thực hiện xong thu hồi đất, chuyển sang giao đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	26
Bảng 6. Danh mục công trình đề xuất hủy bỏ.....	26
Bảng 7. Danh mục công trình chuyển tiếp thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	28
Bảng 8. Kết quả thu hồi đất năm 2024 của huyện U Minh Thượng	41
Bảng 9. Kết quả chuyển mục đích năm 2024 của huyện U Minh Thượng.....	41
Bảng 10. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp.....	32
Bảng 11. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp.....	35
Bảng 12. Tổng hợp danh mục công trình dự án thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	44
Bảng 13. Danh mục công trình, dự án đăng ký mới trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	44
Bảng 14. Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân sang đất ở tại nông thôn trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	45
Bảng 15. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2025.....	46
Bảng 16. Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	59
Bảng 17. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2025	59
Bảng 18. Chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng	49
Bảng 19. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024 ...	53
Bảng 20. Dự kiến thu chi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng	60

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Đất đai giữ vị trí và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, vừa là tư liệu sản xuất vừa là đối tượng sản xuất của nông nghiệp và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, dân sinh và an ninh quốc phòng.

Để sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giữ vai trò rất quan trọng. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất qua thời gian thực hiện, đã giải quyết được cơ bản các chỉ tiêu đặt ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất, đáp ứng cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các lĩnh vực, cũng như nhu cầu về đất ở cho nhân dân.

Thực hiện theo Luật Đất đai năm 2024, tại khoản 4 Điều 62 quy định “Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh là 05 năm; kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập hằng năm” và khoản 3 Điều 76 quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương”.

Thực hiện theo Thông tư 29/2024/TT-BTNMT (từ Điều 45 đến Điều 52) quy định kỹ thuật lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Do đó, Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng triển khai thực hiện “Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025” theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định.

2. Mục đích của lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024;
- Xác định nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành trong năm 2025 để đưa ra phương án kế hoạch sử dụng đất khả thi;
- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong kế hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính;
- Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;
- Tạo căn cứ pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 cho các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn huyện;
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2021-2025 của huyện;
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện phải đảm bảo quy trình, quy phạm về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Căn cứ pháp lý

Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH 15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Nghị quyết số 1247/NQ-UBTVQH15 ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2023-2025;

Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thông qua Danh mục dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thông qua Danh mục dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện U Minh Thượng;

Quyết định số 3487/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang;

Quyết định số 3457/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang;

Quyết định số 39/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Kiên Giang sửa đổi, bổ sung Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Công văn số 197/UBND-KT ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc triển khai công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

Công văn số 1910/STNMT-ĐĐ ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo pháp luật về đất đai 2024;

*** Tài liệu liên quan**

- Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2023 về danh mục dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2023 về danh mục dự án cần thu hồi đất thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Thông báo số 18/TB-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của UBND huyện U Minh Thượng về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Báo cáo số 292/BC-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng về Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ năm 2025;

- Kết quả thống kê đất đai năm 2023 huyện U Minh Thượng;

- Nhu cầu sử dụng đất và quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch 2025 của huyện;

- Các tài liệu bản đồ và các dự án liên quan trên địa bàn huyện.

4. Nội dung lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm

Nội dung lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Mục 2 Chương V của Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm các nội dung chính sau:

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu;
- Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện;
- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;
- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất được phân bổ được xác định, được xác định bổ sung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện như sau:

Bảng 1. Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quốc gia	Chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	x	x
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	x
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0	x
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0	x
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0	x
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0	x
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	x
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0	x
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	x	x
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	x
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0	x
1.9	Đất làm muối	LMU	0	x
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	x	x
	<i>Trong đó</i>			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	x
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0	x
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0	x
2.4	Đất quốc phòng	CQP	x	0
2.5	Đất an ninh	CAN	x	0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0	x
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0	x
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0	x
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0	x
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0	x
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0	x
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0	x
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0	x
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0	x

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quốc gia	Chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	x
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	x
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0	x
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	0	x
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0	x
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0	x
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0	x
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0	x
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0	x
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	x
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0	x
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0	x
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0	x
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0	x
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0	x
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0	x
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0	x
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	x
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	x
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	x
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0	x
2.9	Đất tôn giáo	TON	0	x
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0	x
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0	x
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0	x
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0	x
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	x
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0	x
	Trong đó:			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0	x
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0	x
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0	x
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0	X

Ghi chú: 0: không được xác định, không được phân bổ;

x: được xác định, được phân bổ.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng.
- Xác định diện tích đất cần thu hồi.

- Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích.
- Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.
- Xác định các công trình, dự án dự kiến thực hiện.
- Dự kiến các nguồn thu, chi.
- Xác định giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.
- Xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.
- Xây dựng báo cáo chuyên đề.

5. Tổ chức thực hiện và sản phẩm giao nộp

5.1. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Kiên Giang.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan chủ quản đầu tư: UBND huyện U Minh Thượng
- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện.
- Cơ quan phối hợp: Các phòng, ban và UBND cấp xã.
- Thời gian thực hiện: Trong năm 2024

5.2. Sản phẩm giao nộp

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng;
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang (20 bộ);
- Hệ thống bảng biểu, sơ đồ, bản đồ và dữ liệu kèm theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng (20 bộ);
- Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

1.1 Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất

1.1.1. Khí hậu

Huyện U Minh Thượng nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, tác động bởi các yếu tố khí hậu vùng Tây Nam Bộ và chịu ảnh hưởng của khối không khí Ấn Độ Dương thổi qua nên có những đặc trưng chính như sau:

- Năng lượng bức xạ dồi dào (trung bình khoảng 154 Kcal/cm²/năm, nắng nhiều (trung bình 5,4 - 6,6 giờ/ngày). Tổng số giờ nắng trong năm là 2.700 giờ. Tháng 4-5 có số giờ nắng cao nhất 270 giờ và thấp nhất là tháng 12-1 tổng giờ nắng là 180 giờ, thích hợp cho quá trình quang hợp của cây trồng.

- Nhiệt độ cao đều quanh năm (trung bình 27,20°C - 27,60°C), nhiệt độ cao nhất tương ứng với thời kỳ khô hạn khoảng 37-38°C. Biên độ dao động nhiệt giữa ngày và đêm khá lớn từ 6-7°C, ít có thiên tai. Nền nhiệt ổn định quanh năm rất thuận lợi cho thâm canh tăng năng suất và tăng vụ một cách ổn định trong phát triển nông nghiệp.

- Lượng mưa lớn (khoảng 2.068 mm/năm) gấp 1,3 - 1,5 lần các tỉnh phía Đông Đồng bằng sông Cửu Long. Những năm mưa thuận có thể sản xuất được 2 – 3 vụ, nhưng gặp những năm mưa muộn, hạn Bà Chằng hoặc mùa mưa kết thúc sớm sẽ gây bất ổn định cho sản xuất 2 vụ lúa.

- Có hai hướng gió thịnh hành. Hướng gió Đông Bắc thịnh hành vào mùa khô với tần suất p=50-60%, vận tốc trung bình 2,5-3m/s, hướng gió Đông xen kẽ có tần suất p=20-30%, vận tốc 3,8m/s thường làm tăng sự xâm nhập mặn qua hệ thống kênh rạch. Hướng gió Tây Nam thịnh hành vào mùa mưa với tần suất p=60-70%, vận tốc trung bình 3,5-4m/s, gió Tây xen kẽ trong thời gian này có tần suất p=20-30%, vận tốc 3,4m/s. Trong mùa mưa lũ thường hay có giông, tuy nhiên cường độ không lớn và thời gian ngắn nên gây thiệt hại không đáng kể.

Huyện U Minh Thượng chia hai mùa mưa nắng rõ rệt:

- + Mùa mưa đến sớm và kéo dài 6 - 7 tháng (từ tháng 4 đến tháng 11) chiếm 92% tổng lượng mưa cả năm, làm tăng độ ngập úng trong những năm có lũ đổ về, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp thuộc các vùng trũng của huyện.

- + Xen kẽ trong mùa mưa là những đợt nắng hạn kéo dài, ảnh hưởng lớn đến sản xuất. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, có lượng mưa trong khoảng 5.060mm/tháng, gây tình trạng thiếu nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt, nhất là trong các tháng cuối mùa khô và đầu mùa mưa

1.1.2. Các nguồn tài nguyên

*** Tài nguyên nước**

- Nguồn nước mặt: Tại các điểm quan trắc kênh Hậu, xã An Minh Bắc; Ngã tư Cộng Sự - kênh làng Thứ 7; Ngã 5 Vĩnh Tiến - kênh làng Thứ 7 nguồn nước không bị nhiễm mặn chủ yếu cung cấp cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt hàng ngày của nhân dân. Tuy nhiên, lượng nước phân bố không ổn định trong năm. Ngoài ra, nguồn nước chua phèn nội địa bị nhiễm vào đầu mùa mưa (tháng 5, tháng 6 với độ Ph = 4-5). Nước chua phèn nội địa nằm rải rác ở các khu vực địa hình trũng, điều kiện tiêu thoát nước kém, hạn chế cho sản xuất nông nghiệp và đời sống. Trong tương lai nếu công trình thủy lợi được đầu tư và hoàn thành, cùng với khả năng tiếp nước ngọt từ sông Hậu thông qua các kênh trục thì tài nguyên nước mặt của huyện cũng được cải thiện đáng kể và khả năng ngọt hóa vùng U Minh Thượng nói chung và huyện U Minh Thượng nói riêng là rất khả quan.

- Nước dưới đất: Tại điểm quan trắc Khu vực trung tâm huyện U Minh Thượng thì nguồn nước ngầm có hàm lượng Clo khoảng 400mg/l, độ sâu tầng nước ngầm khai thác từ 80m, chỗ sâu nhất có thể đến 430m. Theo tài liệu điều tra Bộ Xây dựng thì trong huyện tồn tại 3 phân vị địa tầng địa chất thủy văn, đó là: tầng chứa nước Qiv, tầng chứa nước Qii, iii và tầng chứa nước N22. Trong đó, có tầng chứa nước Qii, iii nằm ở tầng nông khoảng 120m, có diện tích phân bố rộng lớn trên toàn vùng, khả năng chứa nước phong phú, chất lượng nước tốt, với thành phần thạch lục gồm 2 phần: Phần trên là lớp hạt mịn chủ yếu là sét, bột sét chiều dày thay đổi từ 12 - 21m. Khả năng chứa nước kém, thực chất là lớp cách nước, có tác dụng ngăn nước mặn của tầng chứa nước Holocen nằm trên thấm xuống. Phần dưới là lớp hạt thô gồm cát hạt mịn đến thô, nhiều nơi lẫn sạn sỏi, chiều dày thay đổi từ 38 – 61m, khả năng chứa nước phong phú. Hiện nay, hầu hết nguồn nước ngầm phục vụ cho sinh hoạt đều được khai thác từ tầng này.

- Như vậy, tài nguyên nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn huyện U Minh Thượng là khó khăn, cần phải được đầu tư, khai thác có hiệu quả, tiết kiệm. Căn cứ vào đặc điểm thủy văn, trữ lượng và chất lượng nguồn nước trên địa bàn huyện, hướng sử dụng tài nguyên nước của huyện U Minh Thượng như sau:

+ Nước phục vụ cho sản xuất được sử dụng từ nguồn nước mưa và nước từ các sông kênh rạch. Cần hoàn thiện hệ thống thủy lợi để trữ nước ngọt phục vụ cho tưới tiêu vào mùa khô, có các biện pháp ngăn mặn xỏ phèn, bố trí cây trồng và mùa vụ cho phù hợp với đặc điểm nguồn nước của từng vùng.

+ Nước phục vụ sinh hoạt: trữ nước mưa bằng lu, hồ: khi sử dụng nước dùng cho mục đích sinh hoạt cần phải qua bước xử lý để giảm hàm lượng các chất độc hại có trong nước mưa. Bên cạnh đó, nguồn nước ngầm phải được sử dụng hiệu quả, tiết kiệm.

*** Tài nguyên rừng**

Rừng ở U Minh Thượng có vai trò rất quan trọng trong việc bảo tồn các loài động, thực vật quý hiếm, bảo vệ môi trường và là vùng có giá trị rất cao về du lịch và di tích lịch sử U Minh Thượng. Nhìn chung, huyện U Minh Thượng có 9.618 ha rừng, chiếm 22,23% diện tích tự nhiên, phân bố ở địa bàn 02 xã: Minh Thuận và An Minh Bắc.

Phần lớn diện tích là rừng tràm nguyên sinh trên than bùn, tiêu biểu cho hệ sinh thái ngập nước úng phèn ở Đồng bằng sông Cửu Long. Hệ sinh thái rừng tràm trên đất than bùn trở thành một hệ sinh thái có tầm quan trọng đặc biệt, là nơi nuôi dưỡng, trú ngụ của hàng trăm loài động vật hoang dã, bao gồm cả chim, thú, bò sát, lưỡng cư, cá, côn trùng và nhiều loài thủy sinh vật phân bố ở các độ sâu khác nhau trong hệ sinh thái. Bên cạnh sự phát triển của cây tràm, con có hơn 254 loài thuộc 84 họ, với nhiều loài đặc hữu như phong lan đất, bèo nhon, cây dương xỉ...

Khu hệ động vật ở U Minh Thượng tuy không giàu so với các khu bảo vệ khác ở Việt Nam, nhưng lại có ý nghĩa quan trọng đối với hệ sinh thái rừng ngập nước úng phèn và khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long. U Minh Thượng là nơi tập trung nhiều động, thực vật mang tính chất đặc trưng, trong đó có nhiều loài quý hiếm phục vụ cho nghiên cứu như 32 loài thuộc 10 họ, 7 chi trong đó có 7 loài dơi, 10 loài được liệt kê trong Sách Đỏ của Việt Nam và thế giới như rái cá mũi lông, mèo cá, cầy vòi hương, sóc Finlayson, tê tê Java (Sunda); 188 loài chim thuộc 39 họ và 12 chi chiếm 16,6% so với 828 loài được ghi nhận ở Việt Nam, trong đó có 12 loài có giá trị bảo tồn, 8 loài đang bị đe dọa trên toàn cầu như bò nông chân xám, chim già sói, cò quắm đầu đen, chim thợ dệt, diều cá đầu xám, đại bàng đen; 54 loài bò sát lưỡng cư, trong đó có 8 loài được liệt kê trong Sách Đỏ Việt Nam như trăn gấm, rắn cạp nong, rắn hổ mang, rắn hổ chuột, tắc kè,...; 34 loài cá, trong đó, hai loài được gọi là: cá trê trắng và cá thác lác được liệt kê trong Sách Đỏ Việt Nam, các loài tiêu biểu khác như cá lóc, cá lóc, cá rô,... Tại U Minh Thượng có 72 loài động, thực vật quý, hiếm được ghi nhận trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 và Danh lục đỏ IUCN 2012.

*** Tài nguyên khoáng sản**

Khoáng sản đáng kể ở huyện là than bùn, quy mô khoảng 9.991,00 ha, trữ lượng khá lớn nhưng phân bố chủ yếu ở vùng lõi của Vườn quốc gia U Minh Thượng. Than bùn một sản phẩm được hình thành từ xác thực vật tích lũy lâu dài trong điều kiện yếm khí, các sản phẩm trên hình thành kho chứa được xem là mỏ than bùn, đối tượng này chiếm tỉ lệ khá lớn trong các vùng đầm lầy, xuất hiện đồng thời với quá trình hình thành và phát triển vùng U Minh Thượng.

*** Tài nguyên nhân văn:**

Trải qua quá trình thăng trầm trong lịch sử, chiến công của vùng đất U Minh Thượng là một điểm son mãi mãi không thể phai mờ trong bản anh hùng ca bất diệt của quân và dân. Vùng U Minh Thượng trước đây gồm 3 huyện An Minh, An Biên và Vĩnh Thuận là căn cứ cách mạng trong các thời kỳ chống Pháp, chống Mỹ và có lúc là căn cứ của nghĩa quân Anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực. Khu căn cứ U Minh Thượng đã được công nhận là di tích lịch sử Quốc gia.

Trong hoàn cảnh chiến tranh tàn khốc, ác liệt đến mức khó tưởng tượng nổi, người dân U Minh vẫn chiến đấu anh dũng, thành lập một căn cứ địa vững chắc giữa miền Tây Nam Bộ để từ đó, khởi nguồn bao nhiêu chiến công trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm vĩ đại trên vùng Tây Nam Tổ quốc. Đến nay những phẩm chất quý

giá như lòng yêu nước tinh thần đoàn kết, coi trọng tình nghĩa, cần cù, hiếu học vẫn đang được bảo tồn và phát triển.

Trên địa bàn huyện, hiện có các dân tộc cùng sinh sống như: Kinh, Hoa, Khmer, thành phần tôn giáo đa dạng như: Phật giáo; Công giáo; Cao đài; Tin lành; Phật giáo Hòa Hảo. Những năm qua, các tổ chức tôn giáo tích cực tham gia các hoạt động xã hội hóa về y tế, giáo dục và từ thiện nhân đạo, góp phần đáng kể vào công tác an sinh xã hội, giảm gánh nặng cho Nhà nước, phát huy được những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp, nguồn lực của tôn giáo cho quá trình phát triển đất nước.

Với truyền thống về nhân văn như trên, là tiền đề để U Minh Thượng tranh thủ mọi thời cơ, phát huy những lợi thế, vượt qua mọi khó khăn thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa để đưa huyện trở nên giàu mạnh. U Minh Thượng hôm nay có những đổi thay đáng tự hào, kinh tế - xã hội phát triển góp phần tạo diện mạo mới cho vùng nông thôn ngày càng khởi sắc, đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng nâng lên, những giá trị bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc tiếp tục được gìn giữ và phát huy.

1.1.3. Hiện trạng môi trường

Là huyện có diện tích rừng lớn nhất Kiên Giang, nhìn chung môi trường ở U Minh Thượng tương đối trong lành, ít bị ô nhiễm. Theo Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Kiên Giang năm 2022 của Sở TNMT tỉnh Kiên Giang môi trường nước mặt: được lấy mẫu tại các điểm quan trắc kênh Hậu, xã An Minh Bắc; Ngã tư Cộng Sự - kênh làng Thứ 7; Ngã 5 Vĩnh Tiến - kênh làng Thứ 7; môi trường nước dưới đất, không khí xung quanh: điểm quan trắc Khu vực trung tâm huyện U Minh. Kết quả cho thấy ở các điểm quan trắc các đa số các chỉ tiêu đều nằm trong ngưỡng cho phép của Quy chuẩn. Tuy nhiên, cũng đã xuất hiện nhiều dấu hiệu về ô nhiễm môi trường cần có biện pháp ngăn chặn sau:

- Môi trường nước: Nguồn nước mặt trên sông rạch thường bị nhiễm mặn vào mùa khô và ô nhiễm phèn khá nặng vào đầu mùa mưa nên không sử dụng được trong sinh hoạt và sản xuất. Về ô nhiễm do nước thải: Hiện nay nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư, và nước thải từ đồng ruộng được xả trực tiếp ra các sông rạch mà không qua hệ thống xử lý, làm ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt các dòng kênh và ảnh hưởng trực tiếp lên sản xuất, đặc biệt là cho nuôi trồng thủy sản.

- Môi trường nông thôn: Rác thải ở nông thôn chủ yếu là rác thải sinh hoạt và rác thải từ các hoạt động sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm... Đây là nguồn gây ô nhiễm cho môi trường đất và nước. Trong những năm gần đây, hạ tầng cơ sở được đẩy mạnh đầu tư, đường sá, cầu cống được nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới, nhưng chưa quan tâm đúng mức đến xây dựng các hệ thống xử lý nước thải và chất thải nên môi trường ở khu vực đô thị có chiều hướng bị ô nhiễm.

1.1.4. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

** Nước biển dâng, xâm nhập mặn:*

Theo Chi cục Thủy lợi tỉnh Kiên Giang, hiện nay, mực nước từ đầu nguồn sông Mê Kông đổ về Đồng bằng sông Cửu Long ở mức thấp hơn cùng kỳ năm 2023 khoảng

24% và thấp hơn trung bình nhiều năm khoảng 10%. Mức nước các trạm nội đồng trên địa bàn tỉnh cũng thấp hơn cùng kỳ năm 2023 từ 20 - 35 cm và thấp hơn trung bình nhiều năm từ 5 - 10 cm. Tình hình hạn hán, xâm nhập mặn đang có chiều hướng diễn biến phức tạp.

Từ đầu mùa khô đến nay, trên địa bàn tỉnh chưa ghi nhận thiệt hại do hạn mặn gây ra. Tuy nhiên, các địa bàn có xâm nhập mặn, gồm U Minh Thượng và Hòn Đất. Tại huyện U Minh Thượng, khu vực vùng đệm U Minh Thượng thuộc xã Minh Thuận và xã An Minh Bắc, xâm mặn tăng cao bất thường ở khu vực các kênh 15, 16, 17A, 17B, độ mặn tầng đáy ở mức từ $2,0 \div 14,5\%$. Nguyên nhân nhiễm mặn do ảnh hưởng nước biển dâng, mặn tăng cao trong những ngày gần đây; mực nước trong kênh đê bao ngoài hạ thấp nhanh do người dân bơm trữ phục vụ sản xuất, sinh hoạt; thời tiết không mưa, nắng nóng nên lượng nước bốc hơi nhanh, mặn thẩm thấu từ bên ngoài vào kênh đê bao; nhiều hộ dân xã Đông Hưng B (An Minh) xã Minh Thuận (U Minh Thượng) đặt ống bọng xuyên qua tuyến đê bao ngoài... Trên địa bàn xã Minh Thuận (khu vực kênh 12, kênh 13) năm 2023 phát hiện 14 hộ dân khoan giếng lấy nước mặn nuôi tôm và qua kiểm tra vào cuối tháng 02/2024, có 10 hộ đã trám lấp, còn lại 4 hộ vẫn chưa thực hiện gây xâm nhiễm mặn.

** Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất*

Hiện tượng đất bị khô hạn và hoang mạc hóa do sự phối hợp không hài hòa giữa chế độ nhiệt và chế độ mưa tạo nên sự khắc nghiệt có khả năng thúc đẩy các quá trình hạn hán, hoang mạc hóa của đất. Nguy cơ nắng nóng và đất đai bị khô cằn nhiều hơn làm giảm năng suất trồng trọt. Chưa kể đất bị khô hạn do sự thay đổi nhỏ của nhiệt độ và lượng mưa có thể ảnh hưởng lớn tới đất đai. Hạn hán đã gây thiệt hại nhiều mặt cho các vùng Nam Bộ, Tây Nguyên, Nam Trung bộ. Hạn hán kéo dài, làm tăng nguy cơ cháy rừng và làm suy giảm đáng kể sức sản xuất của đất. Sự phân bố không hài hòa giữa chế độ nhiệt và chế độ mưa tạo nên khí hậu khắc nghiệt có khả năng gây ra tình trạng đất bị khô hạn, bán khô hạn như vùng khí hậu Nam Bộ, Tây Nguyên, Nam Trung Bộ. Tại những vùng này, nắng nóng, hạn hán kéo dài, làm tăng nguy cơ đất đai bị khô cằn. Nguy cơ nắng nóng và đất đai bị khô cằn nhiều hơn dẫn đến làm giảm chất lượng tài nguyên đất. Ngoài ra, việc phát triển thủy điện trên thượng nguồn các con sông có nguy cơ dẫn đến việc thiếu nước ngọt vùng hạ lưu.

Vùng đệm U Minh Thượng thuộc phạm vi của kênh đê bao ngoài thuộc 2 xã An Minh Bắc và Minh Thuận, huyện U Minh Thượng (Kiên Giang). Diện tích toàn vùng hơn 22.350 ha, gồm: Vùng đệm 14.300 ha được bao bọc bởi đường tỉnh ĐT.965 (đê bao ngoài) kết hợp với hệ thống kênh, đường giao thông nông thôn trong nội vùng; vùng lõi 8.053 ha thuộc Vườn Quốc gia U Minh Thượng. Tính đến ngày 7/4/2024, vùng đệm U Minh Thượng có 310 điểm sụt lún, sạt lở, tổng chiều dài 7.533 m. Trong đó, tuyến ĐT.965 là 40 điểm sạt lở, tổng chiều dài 885 m và nguy cơ tiếp tục sạt lở thời gian tới có thể sẽ rất lớn, ước khoảng 7.000 m, ước giá trị thiệt hại tăng thêm khoảng 105 tỷ đồng; lộ giao thông nông thôn 270 điểm, tổng chiều dài 6.668 m và nguy cơ tiếp tục sạt lở thời gian tới có thể sẽ rất lớn, khoảng 1.515 m; ước giá trị thiệt hại tăng thêm khoảng 76 tỷ đồng. Ngoài ra, nhà dân đã sập 26 căn và 54 căn nhà khác có nguy cơ tiếp tục sụp đổ cao. Ước tổng thiệt hại đến ngày 07/4/2024 hơn 83,6 tỷ đồng.

***Công tác phòng, chống thiên tai:**

Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; thường xuyên theo dõi, thông tin về tình hình xâm nhập mặn để người dân chủ động phòng tránh và kiểm tra nguồn nước trước khi bơm tưới. Trong năm 2024, khu vực vùng đê vỡ xảy ra thiên tai sạt lở, sụt lún gây thiệt hại về nhà ở 42 căn, ước giá trị khoảng 5,535 tỷ đồng; đường giao thông 454 điểm với chiều dài 11.374m, ước tổng thiệt hại 225 tỷ đồng. Chỉ đạo vận động di dời 116 căn nhà, làm rào chắn tại 20 ấp với 37 tuyến đường, gấn 30 biển cấm, giăng dây 450 điểm sạt lở và rạn nứt, kè gia cố sụt lún mặt đường 2.170 mét, kè sạt lở lề lộ 8.817 mét; đã triển khai thi công mở 100% đường tạm tại các điểm sụt, lún. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng hoàn lưu các cơn bão đã làm sập và tốc mái 07 căn nhà", ước thiệt hại ban đầu khoảng 140 triệu đồng, 05 trụ điện bị ảnh hưởng, về sản xuất không ghi nhận thiệt hại.

1.2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1 Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

a) Về kinh tế

Giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu (theo giá so sánh 2010), đạt 7.353,35 tỷ đồng, vượt 2,16% nghị quyết, tăng 11,80% so cùng kỳ.

Giá trị sản xuất nông-lâm-thủy sản đạt 5.691,35 tỷ đồng, vượt 2,75% nghị quyết, tăng 6,74% so cùng kỳ. Tổng diện tích lúa gieo sạ cả năm là 20.782,9 ha/20.200 ha, vượt 2,9% kế hoạch, sản lượng 117.409 tấn, vượt 6,74% nghị quyết, trong đó lúa chất lượng cao đạt 97%. Triển khai hỗ trợ sản xuất 25 mô hình cánh đồng, diện tích 1.684 ha. Tổ chức liên kết sản xuất được 4.734 ha với sản lượng khoảng 7.450 tấn. Tiếp tục duy trì thực hiện các Dự án, chương trình, mô hình khuyến nông năm 2024.

*** Nông nghiệp**

- Vụ lúa Mùa và Đông Xuân 2023-2024 liên kết 4.184 ha, sản lượng 24.350 tấn (Liên kết trong Dự án cánh đồng lớn: Phối hợp triển khai thực hiện 13 cánh đồng lớn, với 914 ha, sản lượng 5.400 tấn; Liên kết ngoài Dự án cánh đồng lớn 3.270 ha, sản lượng khoảng 18.950 tấn); Vụ lúa Hè Thu 2024 liên kết 550 ha, sản lượng 3.103 tấn.

- Mô hình nuôi gà Nòi ô tía thương phẩm sử dụng thức ăn thảo dược theo hướng an toàn sinh học, trồng rau màu theo hướng VietGAP, mô hình cây ăn trái GlobalGAP, mô hình nuôi lươn nuôi cá chột thương phẩm, mô hình nuôi tôm sú - lúa hữu cơ...

- Diện tích rau màu, cây lấy củ các loại 2.226,4 ha, sản lượng 70.041,5 tấn, vượt 7,2% kế hoạch; cây ăn trái các loại 4.367,1 ha, sản lượng 84.564,5 tấn, đạt 98,2% kế hoạch; cây công nghiệp 715,1 ha, sản lượng 25.751,5 tấn, vượt 31,8% kế hoạch. Nhìn chung năng suất, sản lượng rau màu, cây lấy củ, cây ăn trái và cây công nghiệp đều tăng so cùng kỳ.

- Thủy sản: Tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng được 8.160,8/7.200 tấn, vượt 13,34% nghị quyết, tăng 3,55% so cùng kỳ (tăng 279,6 tấn). Trong đó, tôm các loại 5.298,9/5.200 tấn, vượt 1,90% nghị quyết; cua biển 787,5/350 tấn, đạt 125% nghị quyết, tăng 120% so cùng kỳ; cá 1.924,4/1.500 tấn, vượt 28,29% nghị quyết, tăng 21,15% so cùng kỳ; sản lượng khai thác 150/150 tấn, đạt 100% nghị quyết.

- Lâm nghiệp: Tăng cường công tác phối hợp tuyên truyền quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Thực hiện triển khai trồng 13.030 cây xanh phân tán, vận động người dân

trồng lại rừng đã khai thác khoảng 0,96 ha, góp phần duy trì tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 21,68%.

*** Thương mại – dịch vụ**

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ, du lịch: tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 6.252 tỷ đồng, đạt 100% nghị quyết, tăng 20% so cùng kỳ. Phối hợp thực hiện 01 cuộc kiểm tra hoạt động kinh doanh của 03 cơ sở kinh doanh sản phẩm hàng hóa trên địa bàn xã Thạnh Yên. Kiểm tra liên ngành huyện về phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả được 21 cơ sở, qua đó đoàn kiểm tra đã nhắc nhở và hướng dẫn khắc phục các nội dung vi phạm đúng quy định. Vườn Quốc gia U Minh Thượng đón tiếp 73.150 lượt khách tham quan du lịch, doanh thu đạt 03 tỷ 251 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

*** Tiểu thủ công nghiệp-xây dựng**

Giá trị tiểu thủ công nghiệp đạt 158 tỷ đồng, vượt 0,64% nghị quyết, tăng 18,8% so cùng kỳ; giá trị xây dựng ước đạt 1.504 tỷ đồng, vượt 0,13% nghị quyết, tăng 35,25% so cùng kỳ. Triển khai công tác điều tra, thu thập thông tin về năng lực sản xuất của các cơ sở công nghiệp nông thôn giai đoạn 2020-2023, đối với 06 doanh nghiệp và 258 hộ cá thể, đã hoàn thiện hồ sơ gửi Sở Công thương. Phối hợp với trung tâm khuyến công, Hội Nông dân huyện tuyên truyền các chính sách khuyến công được 06 cuộc có 210 lượt người tham gia; khảo sát và hướng dẫn 02 cơ sở công nghiệp nông thôn làm thủ tục hỗ trợ đề án khuyến công theo quy định; tổ chức 01 cuộc tập huấn các chính sách khuyến công với 85 người tham gia. Tiến hành khảo sát đầu tư phát triển lưới điện trên 08 tuyến kênh chiều dài tuyến đường dây trung hạ thế 7,95 km, tổng mức đầu tư là 2,75 tỷ đồng. Mắc mới 529 điện kế, nâng tổng số hộ sử dụng điện an toàn lên 18.012 hộ, chiếm 99,63% đạt 100% nghị quyết.

*** Đầu tư công**

Trình HĐND huyện điều chỉnh, bổ sung danh mục, hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 được giao 109.567 triệu đồng, giao 100% kế hoạch vốn cho các ban, ngành, UBND các xã triển khai thực hiện. Chỉ đạo triển khai các giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân các nguồn vốn theo Chỉ thị số 02/CT-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh, gắn với việc kiểm tra, đôn đốc và tháo gỡ kịp thời những khó khăn vướng mắc các dự án đầu tư công; khối lượng hoàn thành được 83 tỷ 437 triệu đồng, đạt 76%; giá trị giải ngân 76 tỷ 604 triệu đồng đạt 70%, giá trị giải ngân đến 31/01/2025 đạt 100%. Đã hoàn thành 82 công trình, triển khai thi công 29 công trình, 32 công trình chưa thi công. Triển khai xây dựng 33,34km/30,7km đường giao thông nông thôn, vượt 8,6% nghị quyết.

*** Thu, chi ngân sách:**

Thu ngân sách đạt 35 tỷ 800 triệu đồng, vượt 10% nghị quyết. Tổng chi ngân sách 731.575/649.328 triệu đồng%, vượt 13% so với dự toán giao. Việc chi mua sắm tài sản từ nguồn ngân sách nhà nước được thực hiện theo phương thức tập trung và theo danh mục tài sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố. Cấp 235 giấy phép đăng ký kinh doanh, vốn đăng ký 25.769 triệu đồng. Huy động vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 1.207 tỷ đồng, đạt 100% nghị quyết, tăng 29,36% so cùng kỳ.

b) Về Văn hóa – Xã hội

Giáo dục và đào tạo: Năm học 2023-2024, học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,86%, đạt 100% nghị quyết; học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS đạt 99,9%. Thực hiện tốt công tác Phổ cập giáo dục các cấp học và xóa mù chữ. Tổ chức công nhận, công nhận lại 03 trường đạt chuẩn Quốc gia và xếp loại chất lượng các điểm trường học trên địa bàn. Năm học 2024-2025, huy động học sinh 6-14 tuổi đến trường đạt 99,51% (nghị quyết 99% trở lên); trẻ 3-4 tuổi vào mẫu giáo đạt 74,93% (kế hoạch 80,10%); trẻ 5 tuổi vào mẫu giáo đạt 100%.

Y tế: Khám và điều trị bệnh cho nhân dân chất lượng từng bước được nâng lên; tổ chức khám và điều trị bệnh cho 81.228/210.000 lượt người. Tình hình dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ, không để lây lan diện rộng, ghi nhận 11 cas mắc sốt xuất huyết, giảm 02 cas so với cùng kỳ; tay chân miệng ghi nhận 14 cas, giảm 13 cas so với cùng kỳ. Tiếp tục thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, đến nay 6/6 xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế, đạt 100% nghị quyết; tỷ lệ bác sĩ/vạn dân đạt 5,89 bác sĩ, tăng 0,31% so cùng kỳ; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 9,29%% (nghị quyết <10%); tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi đạt 8,45% (nghị quyết <8,6%). Duy trì kiểm soát tốt tỷ lệ tăng dân số tự nhiên theo quy định. Tổ chức kiểm tra ATVSTP được 03 cuộc với 272 cơ sở thực phẩm.

Văn hóa - Thể thao: Tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tổ chức tuyên truyền các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn. Đã phát sóng 365 chương trình và 2.541 tin, bài với thời lượng phát sóng, tiếp âm được 1.980 giờ và cộng tác 165 tin, bài về Đài phát thanh và truyền hình tỉnh. Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao phục vụ nhân dân như: chương trình văn nghệ mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn, giao lưu văn nghệ - thể dục thể thao tết cổ truyền Chol Chnăm Thmây, Lễ mít tinh hưởng ứng Ngày Chuyển đổi số quốc gia và Ngày Chuyển đổi số tỉnh Kiên Giang thu hút trên 1.200 người tham gia. Tham gia các hội thi, phong trào do Sở Văn hóa-Thông tin tổ chức như: Hội thi Đờn ca tài tử tỉnh”, hội thi gia đình tiêu biểu lần thứ IV năm 2024.

Công tác an sinh xã hội, giải quyết việc làm: Chi trợ cấp thường xuyên cho 3.157 đối tượng chính sách, người có công, bảo trợ xã hội, với số tiền 34 tỷ đồng. Hoàn thành xây dựng nhà tình nghĩa cho gia đình chính sách, người có công cách mạng được 85 căn, đạt 100% kế hoạch. Giới thiệu việc làm cho 1.800/1.700 lượt người, vượt 5,88% nghị quyết; giải quyết việc làm cho 4.828/3.200 lượt người, vượt 50,87% nghị quyết, vượt 168,22% chỉ tiêu tỉnh giao. Đưa 14 lao động đi làm việc nước ngoài, vượt 75% nghị quyết. Vận động, cấp phát quà cho hộ nghèo, cận nghèo, hộ khó khăn được 932 suất quà, với số tiền 485,56 triệu đồng. Thực hiện phong trào thi đua “Xóa nhà tạm, nhà dột nát” đã triển khai xây dựng mới 225/499 căn nhà Đại đoàn kết, trị giá 10 tỷ 930 triệu đồng; xây dựng mới 7 cây cầu bê tông, trị giá 01 tỷ 900 triệu đồng; hỗ trợ sửa chữa 01 căn nhà bị sập do mưa giông trị giá 7 triệu đồng. Hoàn thành công tác bình xét hộ nghèo, cận nghèo năm 2024 đúng quy định.

Dân tộc - tôn giáo: Tổ chức thăm chúc Tết và tặng quà 03 chùa Phật giáo Nam tông Khmer, các vị chức sắc tiêu biểu, gia đình chính sách, cán bộ hưu trí, hộ nghèo dân tộc Khmer, tổng số 46 phần quà với số tiền 22.300.000 đồng. Quà tết cho 98 hộ

nghèo là dân tộc Khmer với số tiền 39.200.000 đồng. Phối hợp tổ chức 08 lớp tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ huyện, xã phụ trách công tác dân tộc. Tổ chức Đại hội các dân tộc thiểu số giai đoạn 2024-2029 và tham dự Đại hội đại biểu các DTTS tỉnh Kiên Giang lần thứ 4, qua đó đề nghị Trưởng Ban Dân tộc tỉnh khen thưởng cho 2 tập thể và 4 cá nhân, đề nghị Chủ tịch UBND huyện khen thưởng cho 5 tập thể và 11 cá nhân có thành tích tiêu biểu tại Đại hội. Đề nghị UBND tỉnh và Ban Dân tộc tỉnh khen thưởng chuyên đề phát huy vai trò người có uy tín cho 05 cá nhân tiêu biểu, xét chọn 02 người Khmer tham dự biểu dương người dân tộc làm kinh tế giỏi tại hội nghị cấp tỉnh. Tổ chức Hội thi tìm hiểu pháp luật lĩnh vực công tác dân tộc có 05 đội tham gia.

c. Về Quốc phòng - An ninh

Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Thực hiện tốt công tác phối hợp theo Nghị định số 03/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Đảm bảo an ninh, an toàn Lễ Khánh thành Khu lưu niệm lực lượng vũ trang tỉnh Kiên Giang tại xã Thạnh Yên. Tổ chức đón 65 quân nhân xuất ngũ trở về địa phương năm 2024. Tổng kết các hoạt động “Tết Quân - Dân” năm 2024 xã Minh Thuận. Tổ chức lễ giao, nhận quân năm 2024 đạt chỉ tiêu trên giao và đảm bảo theo quy định. Hướng nghiệp tuyển sinh Quân sự năm 2024 vào các trường sĩ quan trong quân đội. Hoàn thành công tác diễn tập chiến đấu trong khu vực phòng thủ đối với xã Thạnh Yên và An Minh Bắc năm 2024. Tổ chức hội nghị tổng kết diễn tập nhiệm kỳ 2020 -2025. Chỉ đạo các cơ quan đẩy nhanh tiến độ thực hiện các hoạt động “Tết Quân-Dân” năm 2025 xã Thạnh Yên. Chỉ đạo chặt chẽ công tác tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ năm 2025. Đưa cán bộ bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng-an ninh đối tượng 3 tại Trung đoàn 839 Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và đối tượng 4 tại huyện.

Triển khai các kế hoạch cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, tệ nạn xã hội, tuần tra kiểm soát an toàn giao thông. Trật tự, an toàn xã hội xảy ra 26 vụ (tăng 04 vụ so với cùng kỳ năm 2023). Bắt quả tang 03 vụ mua bán thuốc lá điều nhập lậu (tăng 01 vụ so với cùng kỳ); 05 vụ đối tượng sử dụng công cụ kích điện để khai thác thủy sản trái phép (giảm 20 vụ so với năm 2023). Tai nạn giao thông xảy ra 04 vụ làm bị thương 04 người (tăng 01 vụ so với năm 2023), tình hình cháy nổ không xảy ra. Triển khai 02 đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, đảm bảo ANTT Lễ, Tết, đã tổ chức tuần tra, kiểm soát đảm bảo trật tự an toàn giao thông gắn với phòng chống tội phạm được 371 cuộc có 2.635 lực lượng tham gia. Triệt xóa 23 tụ điểm đánh bạc gồm 162 đối tượng, xử phạt vi phạm hành chính 02 đối tượng với số tiền 95.000.000 đồng.

1.2.2. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Dân số năm 2020 khoảng 63.616 người chiếm 3,68% dân số toàn tỉnh. Dự báo dân số toàn huyện (đã bao gồm dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 67.000 người, năm 2030 khoảng 74.000 người, năm 2050 khoảng 80.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 khoảng 15-20%, năm 2030 khoảng 35-40%, năm 2050 khoảng 40-45%.

Trong năm 2024 thực hiện giải quyết việc làm mới 465 lao động; Giải quyết việc làm tại địa phương được 1.300 lao động, đưa 14 lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng. Mở 14 lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Tiếp nhận 22 hồ sơ mai táng phí và thờ cúng liệt sĩ, chi trợ cấp thường xuyên cho 3.170 đối tượng chính

sách người có công với cách mạng với số tiền 02 tỷ đồng. Triển khai hoàn thành được 53/85 căn nhà tình nghĩa cho gia đình chính sách.

Để thực hiện được các chỉ tiêu về dân số, lao động việc làm nêu trên cần tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp chủ yếu:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân thường xuyên thực hiện có hiệu quả chương trình kế hoạch hóa gia đình, hạn chế tối đa tỷ lệ sinh con thứ 3, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người.

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất, tập trung đầu tư xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các khu đô thị, các cơ sở thương mại - dịch vụ tạo thêm nhiều việc làm. Phát triển ngành nghề truyền thống trong nông thôn, nhằm xây dựng huyện UMT trở thành nơi trung chuyển hàng hóa giữa vùng U Minh Thượng với Thành phố Rạch Giá, các huyện trong tỉnh và các địa phương trong vùng ĐBSCL.

- Chú trọng nâng cao dân trí, đẩy mạnh giáo dục hướng nghiệp, tạo cơ sở để phát triển nguồn nhân lực. Đa dạng hóa công tác đào tạo nghề theo yêu cầu của thị trường,

1.2.3. Phân tích thực trạng phát triển nông thôn

Hoàn thành hồ sơ đề nghị tỉnh xét, công nhận xã An Minh Bắc, Minh Thuận đạt chuẩn nông thôn mới, Thạnh Yên đạt nông thôn mới nâng cao năm 2024. Qua thẩm định xã An Minh Bắc, Minh Thuận đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới; xã Thạnh Yên đạt 19/19 tiêu chí, Vĩnh Hòa đạt 14/19 tiêu chí, Thạnh Yên A, Hòa Chánh đạt 10/19 tiêu chí nông thôn mới nâng cao và huyện đạt 4/9 tiêu chí nông thôn mới. Tổ chức thẩm định, đánh giá hồ sơ tham gia dự thi sản phẩm OCOP năm 2024 của 03 chủ thể sản xuất kinh doanh, đến nay trên địa bàn huyện có 06 sản phẩm OCOP đạt chứng nhận 3 sao. Thành lập mới 01 Hợp tác xã đạt 100% nghị quyết, nâng số hợp tác xã trên địa bàn lên 13 Hợp tác xã, tổng vốn điều lệ 870,8 triệu đồng, với 500 thành viên; 55 Tổ hợp tác với 843 tổ viên.

- Đánh giá nước sạch nông thôn năm 2024. Đến nay, huyện có khoảng 99,9% hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh theo quy định.

1.2.4. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

Xây dựng cơ bản, đến ngày 01/8/2024 khối lượng hoàn thành được 45 tỷ 405 triệu đồng đạt 43,7%, giá trị giải ngân được 36 tỷ 622 triệu đồng đạt 35,3% (trong đó vốn đầu tư công khối lượng hoàn thành 35 tỷ 392 triệu đồng đạt 45,7%, giá trị giải ngân được 27 tỷ 477 triệu đồng đạt 35,5%; vốn chương trình mục tiêu quốc gia khối lượng hoàn thành 10 tỷ 013 triệu đồng đạt 37,9%, giá trị giải ngân được 09 tỷ 145 triệu đồng đạt 37,9%). Trong tháng hoàn thành 02 công trình, lũy kế từ đầu năm đến nay đã hoàn thành 62 công trình, đang thi công 20 công trình, còn 14 công trình (điều chỉnh quyết định đầu tư 01 công trình, đang đấu thầu 11 công trình, đang chờ ký kết hợp đồng 02 công trình). Đường giao thông vùng đệm bị sạt lở đã thực hiện kê gia cố sụt lún mặt đường 2.170 mét, kê sạt lở là lộ 8.817 mét; đã triển khai thi công mở đường tạm đạt 100%.

Thẩm định phương án bổ sung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án xây dựng mới cầu U Minh Thượng trên đường 965; phối hợp chức đối thoại các hộ dân thu hồi

đất và thẩm định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư công trình Trạm 110kV và đường dây đầu nối. Thẩm định phương án bổ sung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường vào Khu căn cứ Tỉnh ủy. Phối hợp đơn vị tư vấn cắm mốc khảo sát đo đạc kiểm điểm Dự án hệ thống cấp nước thô liên huyện An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận.

1.2.5. Đánh giá chung

Thực hiện nhiệm vụ năm 2024, nhìn chung UBND huyện đã tập trung chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh đạt được kết quả khá toàn diện trên các lĩnh vực, một số nhiệm vụ trọng tâm, đột xuất, cấp bách được tập trung giải quyết kịp thời, đạt chất lượng, hiệu quả. Có 19/20 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch đề ra, trong đó, giá trị sản xuất, sản lượng lúa, sản lượng tôm, huy động vốn đầu tư toàn xã hội, thu ngân sách,... đều tăng so với cùng kỳ; tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất theo hướng sạch, hữu cơ, tạo vùng nguyên liệu xuất khẩu để nâng lên chất lượng nông sản, nâng lên thu nhập cho người nông dân. nhiều mô hình sản xuất ổn định, bền vững và hiệu quả như tôm-lúa, lúa-cá, lúa-màu, mô hình đa canh vùng đệm; thực hiện tốt chuyển giao khoa học công nghệ, phòng chống các loại dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; công tác phòng chống thiên tai, khắc phục sạt lở, sụt lún được thực hiện khá tốt, kịp thời phục vụ đi lại và vận chuyển hàng hóa cho nhân dân. Kịp thời chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong xây dựng cơ bản từ đó giải ngân vốn đầu tư công đạt mức khá so với cùng kỳ cả về tỷ lệ và giá trị. Chỉ đạo từng bước nâng lên chất lượng chăm sóc sức khỏe, khám và điều trị bệnh cho nhân dân; công tác phòng chống dịch bệnh được thực hiện khá tốt và quản lý chặt chẽ không để lây lan trên diện rộng; công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường được quan tâm thực hiện định kỳ và thường xuyên; các chính sách an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định; công tác bình xét hộ nghèo, đơn vị văn hóa đảm bảo đúng quy định và chất lượng từng bước được nâng lên; hoạt động chuyển đổi số cơ bản đáp ứng ba nội dung chính về chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; chất lượng dạy và học được nâng lên, cơ sở vật chất trường lớp tiếp tục được đầu tư; các chính sách về công tác dân tộc, tôn giáo được thực hiện khá tốt và đúng quy định. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và quốc phòng quân sự địa phương được giữ vững ổn định. Công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng và cải cách hành chính được quan tâm thực hiện. Công tác dân vận của chính quyền được chú trọng. Tổ chức cán bộ tiếp tục được sắp xếp kiện toàn, tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ được nâng lên.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, vẫn còn những hạn chế như: vẫn còn 01 chỉ tiêu không đạt kế hoạch đề ra, đó là tai nạn giao thông tăng 01 vụ so với năm 2023; kinh tế của huyện tăng trưởng khá nhưng chưa ổn định, mô hình sản xuất chưa bền vững; thời tiết ngày càng diễn biến bất thường, giá cả hàng hóa không ổn định, giá cả vật tư nông sản cao, tình hình dịch tả heo Châu phi có chiều hướng lan rộng từ đó ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình sản xuất, đời sống của người nông dân; bên cạnh đó sản xuất còn nhỏ lẻ, chất lượng hàng hóa còn thấp, chưa tạo ra vùng nguyên liệu lớn để xuất khẩu chỉ bán thị trường trong nước nên hàng hóa bấp bênh; sạt lở, sụt lún đường tỉnh lộ 965, giao thông nông thôn vùng đệm và nhà ở trong dân cũng gây ảnh hưởng nhiều đến sản xuất và đời sống của nhân dân; thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới đôi lúc các ngành, xã còn thiếu quyết liệt; kinh tế tập thể phát triển còn chậm, hiệu quả hoạt động còn nhiều hạn chế; tình trạng xây dựng trái phép, không phép, lấn

chiếm hành lang an toàn giao thông vẫn còn xảy ra, có chiều hướng diễn biến phức tạp gây khó khăn trong quá trình xử lý và hiệu quả tham mưu xử lý chưa cao. Tình hình an ninh trật tự an toàn xã hội một số nơi vẫn còn diễn biến phức tạp; công tác tham mưu các văn bản báo cáo theo yêu cầu từng lúc chưa đảm bảo thời gian theo quy định, công tác thỉnh thị báo cáo từng lúc thiếu kịp thời. Công tác phối hợp giữa các ngành với nhau và các ngành với xã từng lúc chưa chặt chẽ và có mặt còn hạn chế, đùn đẩy trách nhiệm; tinh thần, trách nhiệm của một số cán bộ, công chức, người đứng đầu ở cơ quan, đơn vị có lúc chưa cao, đôi lúc thiếu quyết liệt trong thực hiện nhiệm vụ được giao; một số việc khó khăn vướng mắc kéo dài chưa tham mưu giải quyết dứt điểm; một số khó khăn, phức tạp chưa được cấp trên tháo gỡ kịp thời; một số ngành thực hiện kết luận, chỉ đạo của UBND huyện chưa tốt.

(Nguồn: Báo cáo số 292/BC-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện U Minh Thượng báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025)

1.3. Phân tích đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện và tính tác động đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

Nguồn lực của huyện:

Huyện U Minh Thượng là huyện có diện tích rừng lớn nhất trong tỉnh Kiên Giang với tổng diện tích 13.136,38 ha, tập trung chủ yếu tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng. Rừng quốc gia U Minh Thượng có hệ sinh thái rừng tràm ngập nước theo mùa có 3 dạng sinh cảnh chính: rừng tràm trên đất than bùn; rừng tràm trên đất phèn; và rừng tràm trên đất sét. Tài nguyên rừng ở U Minh Thượng tiêu biểu cho hệ sinh thái rừng ngập nước ứng phèn ở ĐBSCL, ngày 14/01/2002 Quyết định số 11/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã chuyển hạng khu BTTN U Minh Thượng thành Vườn Quốc gia. Theo Quyết định này, tổng diện tích khu vực là 8.053 ha, trong đó phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là 7.838 ha, phân khu phục hồi sinh thái là 200 ha, phân khu hành chính, dịch vụ là 15 ha. Ngoài ra, vùng đệm có diện tích 13.069 ha. Cũng theo Quyết định trên, vườn Quốc gia U Minh Thượng thuộc sự quản lý của UBND tỉnh Kiên Giang. Vườn Quốc gia U Minh Thượng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc gìn giữ sự đa dạng sinh học của tỉnh Kiên Giang. Vườn Quốc gia U Minh Thượng là một trong hai nơi duy nhất ở Việt Nam có hệ sinh thái rừng đất ngập nước nội địa, với rừng tràm trên đất phèn và đất than bùn, đồng thời là vùng đất ngập nước quan trọng và có giá trị trong vùng hạ lưu sông Mê Kông và Đông Nam Á. Tiềm năng rất lớn để phát triển ngành du lịch sinh thái rừng, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến tìm hiểu và nghiên cứu.

Là huyện nằm trong vùng U Minh Thượng có địa hình tương đối bằng phẳng, mưa nhiều độ ẩm cao, hàng năm ít lũ lụt. Tài nguyên rừng ở U Minh Thượng tiêu biểu cho hệ sinh thái rừng ngập nước ứng phèn ở Đồng Bằng Sông Cửu Long, là nơi duy nhất trong vùng và là một trong những nơi hiếm hoi trên thế giới còn tồn tại một khoảng diện tích rừng tràm nguyên sinh trên đất than bùn (khoảng 1.200ha). Vườn Quốc gia U Minh Thượng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc gìn giữ sự đa dạng sinh học của tỉnh Kiên Giang. Vườn Quốc gia U Minh Thượng là một trong hai nơi duy nhất ở Việt Nam có hệ sinh thái rừng đất ngập nước nội địa, với rừng tràm trên đất phèn và đất than bùn, đồng thời là vùng đất ngập nước quan trọng và có giá trị trong vùng hạ lưu sông Mê Kông và Đông Nam Á. Với lợi thế này U Minh Thượng có thể phát triển các dịch vụ khai thác và bảo tồn tài nguyên Rừng Huyện U Minh Thượng có

lợi thế nằm ở vị trí trung tâm trên tuyến đường hành lang ven biển phía Nam nối liền Kiên Giang với tỉnh Cà Mau thuận lợi cho giao thương hàng hóa. Huyện có khu dự trữ sinh quyển lớn. Hiện nay đường hành lang ven biển phía Nam, cầu, cống, sông Cái Lớn, Cái Bé đưa vào sử dụng tạo điều kiện cho huyện phát triển sản xuất, giao thương thuận lợi với tỉnh Cà Mau, các huyện vùng U Minh Thượng và các huyện trong tỉnh, góp phần thúc đẩy kinh tế của huyện phát triển nhanh.

Nguồn lực của tỉnh:

- Trung ương và Tỉnh sẽ ban hành nhiều chủ trương, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế của huyện, đặc biệt là thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái huyện U Minh Thượng.

- Hội nhập kinh tế tạo điều kiện và động lực để nâng cao trình độ, kỹ năng và nâng cao chất lượng đội ngũ lao động tại địa phương, khả năng huy động nguồn vốn trong dân được phát huy một cách hiệu quả nhất, tạo điều kiện cho huyện thu hút đầu tư và mở rộng thị trường.

- Cách mạng công nghiệp 4.0 cùng với các thành tựu về phát triển khoa học công nghệ là cơ hội để tỉnh Kiên Giang nói chung và huyện U Minh Thượng nói riêng chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng ứng dụng khoa học công nghệ vào tổ chức sản xuất để đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, hiệu quả và giá trị sản xuất, chế biến, tiếp cận thị trường.

II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chưa có kết quả thống kê đất đai năm 2024 nên đánh giá hiện trạng sử dụng đất là hiện trạng năm 2023.

Tổng diện tích tự nhiên của thành phố là 43.270,13ha diện tích đất tự nhiên, chiếm 6,81% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 40.600,17ha, chiếm 93,83% tổng diện tích đất tự nhiên của huyện.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 2.699,96ha, chiếm 6,17% tổng diện tích đất tự nhiên của huyện.

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Minh Thuận 15.270,55ha và đơn vị có diện tích nhỏ nhất là xã Vĩnh Hòa 2.991,69ha.

Bảng 1. Hiện sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính					
					Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	40.600,17	93,83	12.918,32	14.673,29	3.419,30	2.897,15	2.727,99	3.964,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.720,95	43,27	2.425,83	5.648,78	2.813,28	2.435,37	2.195,12	3.202,57
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12.396,30	28,65	706,70	3.757,05	2.093,93	1.866,85	2.154,46	1.817,32
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.324,65	14,62	1.719,13	1.891,72	719,36	568,52	40,67	1.385,25
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.595,16	17,55	3.027,54	4.139,96	221,61	14,15	34,35	157,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.351,22	7,74	844,31	575,76	381,95	446,67	498,52	604,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46	18,51	251,62	181,47				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	433,09	1,00	4.593,79	3.415,67				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.245,28	2,88	1.237,58	7,70				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.214,71	2,81	510,76	703,94				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,29	0,07	26,88		2,45	0,96		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.669,96	6,17	457,99	597,26	412,12	407,02	263,70	531,87
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	636,00	1,47	74,46	138,60	96,66	81,20	130,25	114,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,90	0,04	15,68	0,31	0,42	0,36	0,45	0,67
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,90	0,01				5,90		
2.5	Đất an ninh	CAN	9,79	0,02	6,28			3,35	0,10	0,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63,36	0,15	14,44	24,57	10,82	3,22	6,52	3,79
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,23	0,06	6,67	17,22	0,40		0,68	0,26
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,35	0,00	0,36	0,16	0,16	0,17	0,14	0,36
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,81	0,08	5,45	7,19	10,25	3,05	5,70	3,17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,96	0,00	1,96					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính					
					Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,10	0,00	0,84	0,30	0,66	0,27	0,02	0,02
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,08	0,00	0,84	0,28	0,66	0,27	0,02	0,02
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02	0,00		0,02				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.046,77	2,42	175,03	286,62	160,63	142,88	90,55	191,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	559,94	1,29	111,74	129,05	72,49	87,70	55,11	103,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	460,82	1,06	47,25	156,31	81,92	55,12	33,84	86,37
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,95	0,02	5,86		1,09			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,40	0,01			3,40			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,41	0,00	0,80	0,21	0,23	0,05		0,12
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,50	0,01		0,99	1,49		0,37	0,64
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,75	0,02	9,38	0,06			1,23	0,08
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,67	0,01		1,44	0,25		0,31	2,67
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28	0,00			0,09			0,19
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,40	0,00				0,81	0,59	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	879,24	2,03	168,72	145,42	142,59	169,03	34,91	218,58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.3	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,24	2,03	168,72	145,42	142,59	169,03	34,91	218,58
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,54	0,01	2,54					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD								

2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.2.1 Kết quả thực hiện các công trình, dự án

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện U Minh Thượng đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 3457/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 với tổng số công trình, dự án là **30 công trình, dự án** (không bao gồm nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân). Trong đó, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

Bảng 2. Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Công trình dự án	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Thực hiện xong	04	13,33
2	Thực hiện xong một phần	01	3,33
3	Thực hiện xong thu hồi đất, chuyển sang giao đất	01	3,33
4	Đề xuất hủy bỏ	09	30,00
5	Chuyển tiếp	15	50,00
	Tổng	30	100

* **04/30** công trình đã thực hiện xong

Bảng 3. Danh mục công trình đã thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích KH(ha)	Diện tích HT(ha)	Tăng thêm		Địa điểm (cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
*	Thu hồi đất						
1	Cầu U Minh Thượng trên đường 965	DGT	1,68	1,50	0,18	LUC/DGT	Thanh Yên
2	Trạm 110KV U Minh Thượng và đường dây 110kv đầu nối	DNL	0,68		0,68	LUK: 0,53 CLN: 0,15	Thanh Yên
*	Giao đất						
3	Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (Viễn thông U Minh Thượng)	DBV	0,28	0,28		DBV	An Minh Bắc
4	Trường tiểu học Phạm Văn Hón	DGD	1,34	1,34		DGD	Thanh Yên

* Có **01/30** công trình, dự án đã thực hiện xong một phần

Bảng 4. Danh mục công trình đã thực hiện xong một phần

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích KH(ha)	Diện tích HT(ha)	Tăng thêm		Địa điểm (cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
1	Hồ nước Xẻo Kè kết hợp bãi chứa đất nạo vét và kênh thủy lợi thoát nước	DCT	60,00	34,20	25,80	LUC: 14,3 CLN: 11,5	Thanh Yên

* Có 01/30 công trình, dự án đã thực hiện xong thu hồi đất chuyển sang giao đất

Bảng 5. Danh mục công trình đã thực hiện xong thu hồi đất, chuyển sang giao đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích KH(ha)	Diện tích HT(ha)	Tăng thêm		Địa điểm (cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
1	Mở rộng trường THCS-THPT U Minh Thượng	DGD	1,59	1,59		LUK	Thanh Yên

* Có 09/30 công trình, dự án đề xuất hủy bỏ, không chuyển tiếp thực hiện trong KHSDĐ 2025

Bảng 6. Danh mục công trình đề xuất hủy bỏ

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
*	Công trình, dự án thu hồi đất							
1	Trạm bơm tăng áp số 1	DTL	0,40		0,40	CLN	Vĩnh Hòa	- Quá hạn 02 năm theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai năm 2024
*	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất							
2	Chuyển mục đích trang trại chăn nuôi	NKH	0,96		0,96	LUC: 0,79 CLN: 0,17	Vĩnh Hòa	- Quá hạn 02 năm theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai năm 2024
*	Công trình, dự án giao đất							
3	Bãi chứa và xử lý rác	DRA	3,40	3,40		DRA	Thanh Yên	- Quá hạn 03 năm theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai năm 2024

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
4	Cống kênh 3	DTL	0,07	0,07		DTL	An Minh Bắc	- Quá hạn 02 năm theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai năm 2024
5	Cống kênh 3B	DTL	0,15	0,15		DTL	An Minh Bắc	- Quá hạn 02 năm theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai năm 2024
6	Cống kênh 18	DTL	0,05	0,05		DTL	An Minh Bắc	- Quá hạn 02 năm theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai năm 2024
7	Khu di tích căn cứ Tỉnh uỷ	DDT	19,89	0,00	5,17	DVH	An Minh Bắc	- Quá hạn 02 năm theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai năm 2024
					14,72	DVH	Minh Thuận	
8	Nhà văn hóa ấp Vĩnh Chánh	DSH	0,01		0,01	CLN	Hòa Chánh	- Quá hạn 02 năm theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai năm 2024
9	Trường Mầm non Hoa Mai	DGD	1,82	1,82		DGD	Thanh Yên	- Quá hạn 03 năm theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai năm 2024

* Có 17/30 công trình, dự án chuyển tiếp thực hiện trong KHSDD năm 2025 (trong đó đã bao gồm 01 công trình, dự án thực hiện xong một phần và 01 công trình, dự án đã thực hiện xong thu hồi đất, chuyển sang giao đất)

Bảng 7. Danh mục công trình chuyển tiếp thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
*	Công trình, dự án thu hồi đất								
1	Trạm cấp nước xã Minh Thuận 2	DCT	0,35		0,35	LUC: 0,27 CLN: 0,08	Minh Thuận	2024	- Chuyển tiếp
2	Trạm cấp nước Vĩnh Hòa	DCT	0,26		0,26	LUC: 0,23 CLN: 0,03	Vĩnh Hòa	2024	- Chuyển tiếp
3	Dự án nạo vét kênh Xẻo Cạn, huyện U Minh Thượng (Bãi chứa đất kênh Xẻo Cạn)	DTL	9,00		9,00	LUC: 9,0	Thanh Yên	2024	- Chuyển tiếp
4	Hồ nước Xẻo Kè kết hợp bãi chứa đất nạo vét và kênh thủy lợi thoát nước		60,00	34,20	25,80				
		DCT	25,80		25,80	LUC: 14,3 CLN:11,5	Thanh Yên	2024	- Chuyển tiếp
		DCT	34,20	34,20		DTL			- Quyết định số 5845/QĐ-UBND ngày 02//12/2024 của UBND huyện U Minh Thượng v/v phê duyệt phương án bồi thường,hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thô liên huyện An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận tại xã Thanh yên, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang
*	Công trình, dự án giao đất								

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
5	Trường bắn U Minh Thượng	CQP	3,40		3,40	LUK	Thanh Yên	2023	- Đất do Bộ chỉ huy quân sự quản lý; - Đang thực hiện
6	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện U Minh Thượng	DVH	3,20	3,20		DVH: 3,20	An Minh Bắc	2024	- Chuyển tiếp theo NQ 04/NQ-HĐND ngày 29/4/2024 của HĐND tỉnh Kiên Giang
7	Trung tâm y tế huyện U Minh Thượng	DYT	4,57		4,57	LUC: 4,57	Thanh Yên	2024	- Đang đo đạc
8	Mở rộng trường THCS-THPT U Minh Thượng	DGD	1,59	1,33	0,26	LUK	Thanh Yên	2023	- Đã có QĐ thu hồi đất (0,26 ha)
9	Trạm cấp nước Thanh Yên A	DCT	0,2		0,2	LUC: 0,14 CLN: 0,06	Thanh Yên A	2024	- Chuyển tiếp
10	Trạm cấp nước xã An Minh Bắc	DCT	0,27		0,27	LUC: 0,2; CLN: 0,07	An Minh Bắc	2023	'Hợp đồng dịch vụ tư vấn ngày 11/10/2024 Hợp đồng số: 8/2024/HĐKT :gói thầu số 01: Cắm mốc, khảo sát, đo đạc, lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án ĐTXD hệ thống cấp nước thô liên huyện: An Biên, An Minh, U Minh thượng, Vĩnh Thuận trên địa bàn huyện U Minh Thượng,
11	Trạm cấp nước U Minh Thượng	DCT	3,7	3,7		DTL	Vĩnh Hòa	2023	- Đã thu hồi xong đang thực hiện các thủ tục để nộp hồ sơ xin cấp giấy CNQSDĐ
12	Khu tái định cư và dân cư	ONT	5,18	5,18		ONT	Thanh Yên	2022	'

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
	thu nhập thấp	DGT	10,32	10,32		DGT			- Trích Biên bản số 54/BB-STC ngày 23/5/2024 của Sở Tài chính
13	Khu đô thị mới U Minh Thượng	ONT	4,52	4,52		ONT	Thạnh Yên	2022	v/v xác định giá đất mới, chi phí đầu tư xây dựng đối với Khu Đô thị mới và dự án Khu Tái định cư và dân cư thu nhập thấp tại xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang
		TMD	0,80	0,80		TMD			
		DKV	0,59	0,59		DKV			
		DRA	0,02	0,02		DRA			
		DGT	4,88	4,88		DGT			
		DCH	1,74	1,74		DCH			
*	Công trình, dự án đấu giá								
14	Đấu giá đất TMD (khu trung tâm hành chính huyện)	TMD	2,86	2,86		TMD	An Minh Bắc	TMD	Thống nhất chuyển tiếp theo báo cáo thẩm định
15	Đấu giá đất ONT (Khu chợ Minh Thuận)	ONT	0,10	0,10		ONT	Minh Thuận	ONT	Thống nhất chuyển tiếp theo báo cáo thẩm định
*	Công trình, dự án thuê đất								
16	Khu đất ấp Minh Tân	LUC	3,18	3,18		LUC	Minh Thuận	2024	- Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm đăng ký	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
17	Xây dựng trụ anten dây co 42M, thay thế trụ cũ yếu trạm Viễn Thông Minh Thuận-U Minh Thượng-VNPT Kiên Giang năm 2022	DBV	0,02		0,02	TSC: 0,02	Minh Thuận	2024	- Chuyển tiếp

2.2.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân

Kết quả thực hiện chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân đến tháng 12 năm 2024: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện đăng ký 99 thửa đất (*kế hoạch 2024 đăng kí 41 thửa và đăng kí bổ sung giữa kì 58 thửa*) với tổng diện tích là 1,76ha. Thực hiện xong được 49 thửa đất với tổng diện tích 0,48ha. Chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 50 thửa đất với diện tích 1,28ha. Kết quả thực hiện chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân năm 2024 của huyện U Minh Thượng tương đối thấp so với hồ sơ đăng kí đạt tỷ lệ **27,40%**.

STT	Xã	Năm 2024		BS 2024		Tổng năm 2024		Đã CMD năm 2024		Chuyển tiếp 2025	
		Số hộ	Diện tích (m2)	Số hộ	Diện tích (m2)	Số hộ	Diện tích (m2)	Số hộ	Diện tích (m2)	Số hộ	Diện tích (m2)
I. Chuyển sang đất ở nông thôn											
1	Minh Thuận	17	1.125,00	11	1.394,00	28	2.519,00	19	1.679,90	9	839,10
2	An Minh Bắc	9	2.019,70	13	1.250,30	22	3.270,00	17	1.292,00	6	1.978,00
3	Vĩnh Hòa	6	465,00	3	245,00	9	710,00	6	465,00	3	235,00
4	Hòa Chánh	4	653,30	13	2.805,00	17	3.458,30	2	317,60	15	3.140,70
5	Thanh Yên	4	3.407,50	13	2.757,00	17	6.164,50	5	969,20	12	5.195,30
6	Thanh Yên A	1	100,00	4	1.088,00	5	1.188,00	1	100,00	4	1.088,00
	Tổng	41	7.770,50	57	9.539,30	98	17.309,80	49	4.823,70	49	12.476,10
II. Chuyển sang đất thương mại dịch vụ				1	300,00	1	300,00			1	300,00
1	Minh Thuận			1	300,00	1	300,00			1	300,00

2.3. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất

a) Nhóm đất nông nghiệp

Hiện trạng diện tích nhóm đất nông nghiệp là 40.600,17 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 40.520,04 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 40.564,65 ha, giảm 35,52 ha so với hiện trạng, đạt tỷ lệ 44,33% so với kế hoạch được duyệt.

Diện tích kế hoạch chưa thực hiện cần giảm thêm 44,61 ha. Trong đó, diện tích chuyển tiếp sang thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cần giảm 45,62 ha, diện tích đất hủy bỏ là 1,01 ha.

Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

Bảng 8. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha); Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	40.600,17	40.520,04	40.564,65	-35,52	44,33	44,61	45,62	-1,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.720,95	18.826,56	18.686,04	-34,91	51,41			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12.396,30	12.506,10	12.362,24	-34,06	53,46	-143,86	29,67	-173,53
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.324,65	6.320,46	6.323,80	-0,85	20,29	3,34	3,34	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.595,16	7.595,16	7.595,12	-0,04		-0,04		-0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.351,22	3.338,05	3.350,66	-0,56	4,25	12,61	12,61	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46	8.009,46	8.009,46					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	433,09	433,09	433,09					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.245,28	1.245,28	1.245,28					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.214,71	1.041,18	1.214,70	-0,01	0,01	173,52		173,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,29	31,25	30,29			-0,96		-0,96

*** Đất trồng lúa**

Hiện trạng diện tích đất trồng lúa 18.720,95 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 18.826,56 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 18.686,04 ha, giảm 34,91 ha so với hiện trạng, đạt 51,41% so với kế hoạch được duyệt. Cụ thể như sau:

- Đất chuyên trồng lúa nước

Hiện trạng diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 12.396,30 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 12.506,10 ha, Kết quả thực hiện là 12,362.24 ha, giảm 34,06 ha, đạt 53,46% so với kế hoạch được duyệt.

Thực tế, theo Kế hoạch được duyệt thì diện tích đất chuyên trồng lúa nước cần tăng 109,80 ha. Trong đó:

+ Diện tích đất chuyên trồng lúa nước cần giảm 63,73 ha. Kết quả thực hiện giảm 34,06 ha do thực hiện xong công trình *Cầu U Minh Thượng trên đường 965 (0,18 ha)*, thực hiện xong một phần thu hồi đất công trình *Hồ nước Xẻo Kề kết hợp bãi chứa đất nạo vét và kênh thủy lợi thoát nước (33,70 ha)* và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân (0,18 ha).

+ Diện tích đất chuyên trồng lúa nước cần tăng 173,53 ha. Kết quả thực hiện chưa chưa thống kê được đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước theo chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, hủy bỏ thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Diện tích kế hoạch chưa thực hiện cần tăng 143,86 ha, trong đó: diện tích chuyển tiếp sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cần giảm là 29,67 ha; diện tích hủy bỏ là 173,53 ha.

- Đất trồng lúa nước còn lại

Hiện trạng diện tích đất trồng lúa nước còn lại là 6.324,65 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 6.320,46 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 6.323,80 ha, giảm 0,85 ha so với hiện trạng, đạt tỷ lệ 20,29% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân diện tích giảm 0,85 ha do đã thực hiện xong công trình *Trạm 110KV U Minh Thượng và đường dây 110kv đấu nối (0,53 ha)*, thực hiện xong thu hồi đất công trình *Mở rộng trường THCS-THPT U Minh Thượng (0,26 ha)* và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân (0,06 ha).

Diện tích kế hoạch chưa thực hiện cần giảm 3,34 ha, chuyển tiếp sang thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Hiện trạng diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 7.595,16 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 7.595,16 ha. Kết quả thực hiện là 7.595,12 ha, giảm 0,04 ha so với hiện trạng do đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Hiện trạng diện tích đất trồng cây lâu năm là 3.351,22 ha. Theo Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 3.338,05 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 3.350,66 ha, giảm 0,56 ha so với hiện trạng, đạt tỷ lệ 4,25% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân diện tích giảm là do thực hiện xong công trình *Trạm 110KV U Minh Thượng và đường dây 110kv đấu nối (0,15 ha)*, thực hiện xong một phần công trình *Hồ nước Xẻo Kề kết hợp bãi chứa đất nạo vét và kênh thủy lợi thoát nước (0,20 ha)* và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân (0,21 ha).

Diện tích kế hoạch chưa thực hiện cần giảm thêm 12,61 ha, định hướng chuyển tiếp sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

*** Đất rừng đặc dụng**

Hiện trạng diện tích đất rừng đặc dụng là 8.009,46 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 8.009,46 ha. Kết quả thực hiện là 8.009,46 ha, không biến động so với hiện trạng, đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

*** Đất rừng phòng hộ**

Hiện trạng diện tích đất rừng phòng hộ là 433,09 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 433,09 ha. Kết quả thực hiện là 433,09 ha, không biến động so với hiện trạng, đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

*** Đất rừng sản xuất**

Hiện trạng diện tích đất rừng sản xuất là 1.245,28 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1.245,28 ha. Kết quả thực hiện là 1.245,28 ha, không biến động so với hiện trạng, đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Hiện trạng diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 1.214,71 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1.041,18 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 1.214,70 ha, giảm 0,01 ha so với hiện trạng, đạt 0,01% kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân:

- + Diện tích giảm 0,01 ha do đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân.
- + Diện tích chưa giảm theo kế hoạch do chưa thống kê đất nuôi trồng thủy sản sang đất trồng lúa (173,52 ha), hủy bỏ thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

*** Đất nông nghiệp khác**

Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp khác là 30,29 ha. Kế hoạch sử dụng đất là 31,25 ha. Kết quả thực hiện ước đến tháng 12/2024 là 30,29 ha, không biến động so với hiện trạng, không đạt chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân *do chưa chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước và đất trồng cây lâu năm sang để thực hiện dự án Chuyển mục đích trang trại chăn nuôi.*

Diện tích kế hoạch chưa thực hiện cần thực hiện tăng 0,96 ha và định hướng hủy bỏ thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

b) Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 2.669,96 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 2.750,09 ha. Kết quả thực hiện ước đến tháng 12/2024 là 2.705,48 ha, tăng 35,52 ha, đạt tỷ lệ 44,33% so với kế hoạch được duyệt.

Diện tích kế hoạch chưa thực hiện cần tăng 44,61 ha. Trong đó, diện tích chuyển tiếp sang thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 44,60 ha và diện tích hủy bỏ là 0,01 ha. Cụ thể như sau:

Bảng 9. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha); Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.669,96	2.750,09	2.705,48	35,52	44,33	-44,61	-44,60	-0,01
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	636,00	636,55	636,20	0,20	36,36	-0,35	-0,35	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,90	17,88	17,90			0,02	0,02	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,90	9,30	5,90			-3,40	-3,40	
2.5	Đất an ninh	CAN	9,79	9,79	9,79					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63,36	48,30	63,62	0,26		15,32	-4,57	19,89
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,23	5,34	25,23			19,89		19,89
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,35	5,92	1,35			-4,57	-4,57	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,81	35,07	35,07	0,26	100,00			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,96	1,96	1,96					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,10	2,10	2,10					
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,08	2,08	2,08					
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02	0,02	0,02					
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó	
						Diện tích (ha); Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.046,77	1.118,14	1.081,83	35,06	49,12	-56,20	-36,30	-19,90
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	559,94	560,12	560,12	0,18	100,00			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	460,82	531,30	495,02	34,20	48,52	-36,28	-36,28	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,95	6,95	6,95			-19,89		-19,89
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,40	3,40	3,40					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL		0,68	0,68	0,68	100,00			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,41	1,43	1,41			-0,02	-0,02	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,50	3,50	3,50					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,75	10,76	10,75			-0,01		-0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,67	4,67	4,67					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28	0,28	0,28					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,40	1,40	1,40					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	879,24	879,24	879,24					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.3	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,24	879,24	879,24					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,54	2,54	2,54					

*** Đất ở tại nông thôn**

Hiện trạng diện tích đất ở tại nông thôn là 636,0 ha. Kế hoạch sử dụng được duyệt là 636,55 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 636,20 ha, tăng 0,20 ha, đạt tỷ lệ 36,36% so với kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân:

+ Diện tích tăng 0,50 ha do chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân từ đất trồng lúa 0,24 ha, đất trồng cây lâu năm 0,21 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha và đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha chuyển sang;

+ Diện tích giảm 0,30 ha do chuyển sang đất thủy lợi để thực hiện công trình *Hồ nước Xẻo Kè kết hợp bãi chứa đất nạo vét và kênh thủy lợi thoát nước*.

Diện tích kế hoạch chưa thực hiện cần tăng thêm 0,35 ha và định hướng chuyển tiếp sang thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Hiện trạng diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 17,90 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 17,88 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 17,90 ha, không biến động so với hiện trạng, không đạt chỉ tiêu đề ra.

Nguyên nhân do chưa chuyển sang đất công trình bưu chính viễn thông để thực hiện công trình Xây dựng trụ anten dây co 42M, thay thế trụ cũ yếu trạm Viễn thông Minh Thuận-U Minh Thượng-VNPT Kiên Giang năm 2022 (0,20 ha).

Diện tích kế hoạch chưa thực hiện cần giảm thêm 0,20 ha và định hướng chuyển tiếp sang thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

*** Đất quốc phòng**

Hiện trạng diện tích đất quốc phòng là 5,90 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 9,30 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 5,90 ha, không biến động so với hiện trạng, không đạt chỉ tiêu đề ra. *Nguyên nhân do chưa thực hiện xong công trình Trường bắn U Minh Thượng (3,04 ha).*

Diện tích kế hoạch chưa thực hiện cần tăng thêm 3,40 ha và định hướng chuyển tiếp sang thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện *Trường bắn U Minh Thượng*.

*** Đất an ninh**

Hiện trạng diện tích đất an ninh là 9,79 ha. Kế hoạch sử dụng đất là 9,79 ha. Kết quả thực hiện là 9,79 ha, không biến động so với hiện trạng, đạt chỉ tiêu đề ra.

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp** (loại đất mới theo Thông tư 29/2024/TT - BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Hiện trạng diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 61,40 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 46,34 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 63,62 ha, tăng 0,26 ha. Diện tích kế hoạch chưa thực hiện cần giảm thêm 15,32 ha. Trong đó diện tích chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cần tăng là 4,57 và diện tích hủy bỏ là 19,89 ha. Cụ thể:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 25,23 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 5,34 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 25,23 ha, không biến động so với hiện trạng, không đạt chỉ tiêu đề ra. *Nguyên nhân là do chưa thực hiện xong công trình Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy.*

Diện tích kế hoạch chưa thực hiện cần giảm thêm 19,89 ha và định hướng hủy bỏ thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 1,35 ha. Kế hoạch sử dụng đất là 5,92 ha. Kết quả thực hiện là 1,35 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023, không đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do chưa thực hiện xong công trình Trung tâm y tế huyện U Minh Thượng.

Diện tích kế hoạch chưa thực hiện cần tăng thêm 4,57 ha và định hướng chuyển tiếp sang thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 34,81 ha. Kế hoạch sử dụng đất là 35,07 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 35,07 ha, tăng 0,26 ha, đạt tỷ lệ 100% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do thực hiện xong thu hồi đất của dự án *Mở rộng trường THCS-THPT U Minh Thượng và chuyển sang danh mục giao đất trong KHSDD năm 2025*. Bên cạnh đó, trong năm đã thực hiện giao đất cho Trường tiểu học Phạm Văn Hớn.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Hiện trạng diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 1,96 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1,96 ha. Kết quả thực hiện là 1,96 ha, không biến động so với hiện trạng, đạt chỉ tiêu đề ra.

*** Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp** (loại đất mới theo Thông tư 29/2024/TT - BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Hiện trạng diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 2,10 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 2,10 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 2,10 ha, không biến động so với hiện trạng, đạt chỉ tiêu đề ra. Cụ thể:

- Đất thương mại, dịch vụ

Hiện trạng diện tích đất thương mại, dịch vụ là 2,08 ha. Kế hoạch sử dụng đất là 2,08 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 2,08 ha, không biến động so với hiện trạng đạt chỉ tiêu đề ra.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 0,02 ha. Theo Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,02 ha. Kết quả thực hiện là 0,02 ha, không biến động so với hiện trạng, đạt chỉ tiêu đề ra.

*** Đất sử dụng vào mục đích công cộng** (loại đất mới theo Thông tư 29/2024/TT - BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Hiện trạng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 1.046,77 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1.118,14 ha. Kết quả thực hiện là 1.081,83 ha, tăng 35,06 ha, đạt tỷ lệ 49,12% so với kế hoạch được duyệt.

Diện tích kế hoạch chưa thực hiện cần tăng 56,20 ha. Trong đó, diện tích chuyển tiếp sang thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 36,30 ha, diện tích đất hủy bỏ là 19,90 ha. Cụ thể:

- Đất công trình giao thông

Hiện trạng diện tích đất công trình giao thông là 559,94 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 560,12 ha. Kết quả thực hiện năm 2024 là 560,12 ha, tăng 0,18 so với hiện trạng, đạt 100%, so với kế hoạch được duyệt *do đã thực hiện xong công trình Cầu U Minh Thượng trên đường 965.*

- Đất công trình thủy lợi

Hiện trạng diện tích đất công trình thủy lợi là 460,82 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 531,30 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 495,02 ha, tăng 34,20 ha với hiện trạng, đạt tỷ lệ 48,52% so với kế hoạch được duyệt.

Nguyên nhân:

+ Diện tích tăng 34,20 ha do thực hiện xong một phần công trình *Hồ nước Xẻo Kề kết hợp bãi chứa đất nạo vét và kênh thủy lợi thoát nước.*

+ Diện tích chưa tăng theo kế hoạch do chưa thực hiện xong các công trình dự án sau: *Dự án nạo vét kênh Xẻo Cạn, huyện U Minh Thượng (Bãi chứa đất kênh Xẻo Cạn), Trạm cấp nước xã Minh Thuận 2, Trạm cấp nước Vĩnh Hòa, Trạm bơm tăng áp số 1, Trạm cấp nước Thanh Yên A, Trạm cấp nước xã An Minh Bắc và một phần của công trình Hồ nước Xẻo Kề kết hợp bãi chứa đất nạo vét và kênh thủy lợi thoát nước.*

Diện tích kế hoạch chưa thực hiện cần tăng thêm 36,28 ha và định hướng chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Hiện trạng diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 6,95 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 26,84 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 6,95 ha, không biến động so với hiện trạng, không đạt chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân *do chưa thực hiện xong Khu di tích căn cứ Tỉnh Ủy tại xã An Minh Bắc và xã Minh Thuận.*

Diện tích kế hoạch chưa thực hiện cần tăng thêm 19,89 ha và định hướng hủy bỏ thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Hiện trạng huyện U Minh Thượng không có diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,68 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 0,68 ha, đạt 100% chỉ tiêu đề ra *do thực hiện xong Trạm 110KV U Minh Thượng và đường dây 110kv đấu nối.*

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Hiện trạng diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 1,41 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1,43 ha. Kết quả thực hiện là 1,41 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023, không đạt chỉ tiêu đề ra *do chưa thực hiện xong công trình Xây dựng trụ anten dây co 42M, thay thế trụ cũ yếu trạm Viễn thông Minh Thuận-U Minh Thượng-VNPT Kiên Giang năm 2022.* Bên cạnh đó, trong năm đã thực hiện giao đất cho *Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Viễn thông U Minh Thượng).*

Diện tích kế hoạch chưa thực hiện cần tăng thêm 0,02 ha và định hướng chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Hiện trạng diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 10,75 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 10,76 ha. Kết quả thực hiện là 10,75 ha, không biến động so với hiện trạng, không đạt chỉ tiêu đề ra *do chưa thực hiện xong công trình Nhà văn hóa ấp Vĩnh Chánh*.

Diện tích kế hoạch chưa thực hiện cần tăng 0,01 ha và định hướng hủy bỏ thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

* Trong nhóm đất sử dụng vào mục đích công cộng còn lại như: Đất công trình xử lý chất thải; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối sử dụng ổn định so với hiện trạng.

*** Đất tôn giáo**

Hiện trạng diện tích đất tôn giáo là 4,67 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 4,67 ha. Kết quả thực hiện năm 2024 là 4,67 ha, không biến động so với hiện trạng, đạt chỉ tiêu đề ra.

*** Đất tín ngưỡng**

Hiện trạng diện tích đất tín ngưỡng là 0,28 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,28 ha. Kết quả thực hiện năm 2024 là 0,28 ha, không biến động so với hiện trạng, đạt chỉ tiêu đề ra.

*** Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**

Hiện trạng diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 1,40 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1,40 ha. Kết quả thực hiện năm 2024 là 1,40 ha, không biến động so với hiện trạng, đạt chỉ tiêu đề ra.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng** (loại đất mới theo Thông tư 29/2024/TT - BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; trong đó 100% Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 879,24 ha. Kết quả thực hiện là 879,24 ha, không biến động so với hiện trạng, đạt chỉ tiêu đề ra.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Hiện trạng diện tích đất phi nông nghiệp khác 2,54 ha. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 2,54 ha. Kết quả thực hiện ước tính đến tháng 12/2024 là 2,54 ha không biến động so với hiện trạng, đạt chỉ tiêu đề ra.

c) Nhóm đất chưa sử dụng

Huyện U Minh Thượng hiện không còn đất chưa sử dụng.

2.4. Kết quả thu hồi đất

Tổng diện tích đã thực hiện thu hồi trong năm kế hoạch 2024 huyện U Minh Thượng là 35,32 ha.

- Đất nông nghiệp thu hồi được là 35,02 ha (đất trồng lúa 36,00 ha, đất trồng cây lâu năm 0,35 ha);

- Đất phi nông nghiệp thu hồi được là 0,03 ha (đất ở nông thôn 0,03 ha).

Kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2024 để thể hiện trong bảng sau:

Bảng 10. Kết quả thu hồi đất năm 2024 của huyện U Minh Thượng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Thạnh Yên
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	35,02	35,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34,67	34,67
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	33,88	33,88
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,79	0,79
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,35	0,35
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,30	0,3
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30	0,3

2.5. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

- Diện tích đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 35,52 ha: Đất trồng lúa là 34,91 ha; Đất trồng cây hằng năm khác là 0,04 ha; Đất trồng cây lâu năm là 0,56 ha; Đất nuôi trồng thủy sản là 0,01 ha.

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 11. Kết quả chuyển mục đích năm 2024 của huyện U Minh Thượng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	35,52	0,14	0,16	35,12	0,01	0,05	0,04
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	34,91	0,07	0,1	34,68	-	0,04	0,02
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,04	0,04	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,56	0,02	0,06	0,44	0,01	0,01	0,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,01	0,01	-	-	-	-	-

2.6. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3457/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023, Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng trực tiếp chỉ đạo các ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã tổ chức công bố công khai, đồng thời chỉ đạo thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Phòng Tài nguyên và Môi trường làm tốt công tác tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện trong công tác quản lý đất đai, phối hợp cùng các ban, ngành của huyện kịp thời nắm bắt, tổng hợp các nhu cầu phát sinh để đăng ký bổ sung vào Kế hoạch sử dụng đất theo quý.

2.7. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.7.1. Những mặt đạt được

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện U Minh Thượng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 3457/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 là căn cứ pháp lý để thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai như: giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo đúng quy định của Luật Đất đai; giảm thiểu tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, trật tự, chính trị ở địa phương.

- Được sự quan tâm của Ủy ban nhân dân tỉnh; Huyện Ủy, Hội đồng nhân dân huyện; Ủy ban nhân dân huyện trong công tác lãnh đạo, kiểm tra giám sát lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Kiên Giang tham gia giúp đỡ huyện về công tác chuyên môn nghiệp vụ. Hàng năm, huyện luôn có kế hoạch sử dụng đất, thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch nên việc quản lý sử dụng đất đã đạt được nhiều kết quả khả quan.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện tốt công tác quản lý các dự án và tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện để thực hiện các dự án và công tác phối hợp các phòng ban, các xã ngày càng chặt chẽ.

2.7.2. Những mặt tồn tại

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 vẫn còn các công trình, dự án giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất còn chậm thực hiện, 04 công trình đăng ký từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đến nay vẫn chưa thực hiện xong, chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 gồm: *Khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp, Khu đô thị mới U Minh Thượng, Đấu giá đất TMD (khu trung tâm hành chính huyện), Đấu giá đất ONT (Khu chợ Minh Thuận).*

2.7.3. Đánh giá nguyên nhân

- Do trong năm 2024 thực hiện các công trình, dự án trọng điểm như *Dự án Đầu tư xây dựng hồ nước thô liên huyện An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận*, diện tích thu hồi đất lớn làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các công trình, dự án khác đã được duyệt;

- Các văn bản pháp lý liên quan đến đất đai thay đổi nên cũng gây rất nhiều lúng túng trong triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Sau khi các công trình dự án được đăng ký Kế hoạch sử dụng đất, tổ chức có nhu cầu chậm thực hiện các thủ tục đất đai nên chưa đảm bảo tiến bộ các công trình giao đất.

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức trên địa bàn huyện còn có khăn vướng mắc. Do diện tích đất được phê duyệt trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật trước đây với diện tích xin cấp giấy chưa phù hợp nên chưa thực hiện được thủ tục.

2.7.4. Bài học kinh nghiệm

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho công tác lập Kế hoạch sử dụng đất của huyện U Minh Thượng như sau:

Trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất cần kết nối chặt chẽ với Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch xây dựng, hiện trạng sử dụng đất,... bám sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, của các tổ chức cá nhân; các công trình dự án đã có chủ trương đầu tư, khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện trong năm kế hoạch.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất đặc biệt từ đất lúa sang các loại đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp

Kịp thời tổng hợp, nắm bắt nhu cầu sử dụng đất phát sinh sau khi Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt để tiến hành điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành lĩnh vực

Tổng hợp danh mục công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là **19** công trình, dự án (Không bao gồm diện tích chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân).

Bảng 12. Tổng hợp danh mục công trình dự án thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Hạng mục	Công trình chuyển tiếp	Công trình đăng ký mới	Số lượng
1	Công trình dự án thu hồi đất	4	-	4
2	Công trình dự án chuyển mục đích	-	-	-
3	Công trình đấu giá	2	-	2
4	Công trình giao đất	9	2	11
5	Công trình dự án cho thuê đất	2	-	2
	Tổng cộng	17	2	19

Bảng 13. Danh mục công trình, dự án đăng ký mới trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
*	Công trình giao đất							
1	Trường TH Minh Thuận 6	DGD	0,55	0,55		DGD	Minh Thuận	Đổi tên từ Trường TH &THCS Minh Thuận 6 thành Trường Tiểu học Minh Thuận 6 theo Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND huyện U Minh Thượng về việc sáp nhập khối THCS của Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Minh Thuận 6 vào Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Minh Thuận 2 và đổi tên và Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Minh Thuận 6 thành Trường Tiểu học Minh Thuận 6
2	Chi cục thuế huyện U Minh Thượng	TSC	0,56	0,56		TSC	An Minh Bắc	Quyết định số 1253/QĐ-CT ngày 29/10/2010 của Cục Thuế Kiên Giang về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế-kỹ thuật xây dựng công trình Chi cục thuế U Minh Thượng

3.2 Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân

- Diện tích chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân từ đất nông nghiệp chuyển sang đất ở tại nông thôn là 1,89 ha, trong đó:

+ Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất ở tại nông thôn là 0,94 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang là 0,50 ha; đất trồng lúa còn lại là 0,44 ha);

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất ở tại nông thôn là 0,02 ha.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở tại nông thôn là 0,92 ha.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất ở tại nông thôn là 0,01 ha.

- Diện tích chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân từ đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất thương mại, dịch vụ là 0,03 ha.

- Diện tích chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân từ đất ở tại nông thôn chuyển sang đất thương mại, dịch vụ là 0,02 ha.

Bảng 14. Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân sang đất ở tại nông thôn trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Chuyển sang đất ở nông thôn	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Minh Thuận	Xã An Minh Bắc	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A
LUC/ONT	0,50	0,01	0,07		0,16	0,18	0,08
LUK/ONT	0,44	0,08	0,15	0,01	0,09	0,11	
HNK/ONT	0,02		0,02				
CLN/ONT	0,92	0,14	0,05	0,09	0,30	0,30	0,04
NTS/ONT	0,01		0,01				
Tổng	1,89	0,23	0,30	0,10	0,55	0,59	0,12
Chuyển sang đất thương mại dịch vụ							
LUC/TMD	0,03	0,03	-	-	-	-	-
ONT/TMD	0,02	0,02	-	-	-	-	-
Tổng	0,05	0,05	-	-	-	-	-

Bảng 15. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch							
1	Trường bản U Minh Thượng	CQP	3,40		3,40	LUK	Thanh Yên	X=567726.6500 Y=1072030.5200
2	Trạm cấp nước xã Minh Thuận 2	DCT	0,35		0,35	LUC: 0,27 CLN: 0,08	Minh Thuận	X=571183.1000 Y=1061333.6400
3	Trạm cấp nước Vĩnh Hòa	DCT	0,26		0,26	LUC: 0,23 CLN: 0,03	Vĩnh Hòa	X=575265.3180 Y=1070040.4040
4	Trạm cấp nước Thanh Yên A	DCT	0,2		0,2	LUC: 0,14 CLN: 0,06	Thanh Yên A	X=571335.8800 Y=1076595.0900
5	Trạm cấp nước xã An Minh Bắc	DCT	0,27		0,27	LUC: 0,2 CLN: 0,07	An Minh Bắc	X=559309.4750 Y=1063421.8860

STT	Hạng mục	Tổng	Diện tích	Diện	Tăng thêm	Địa điểm (đến)	Vị trí trên bản đồ địa chính
6	Hồ nước Xẻo Kè kết hợp bãi chứa đất nạo vét và kênh thủy lợi thoát nước		60,00	34,20	25,80		
		DCT	25,80		25,80	LUC: 14,3 CLN:11,5	Thanh Yên
		DCT	34,20	34,20		DTL	Thanh Yên
7	Trung tâm y tế huyện U Minh Thượng	DYT	4,57		4,57	LUC	Thanh Yên
8	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện U Minh Thượng	DVH	3,20	3,20		DVH	An Minh Bắc
9	Trạm cấp nước U Minh Thượng	DCT	3,7	3,7		DTL	Vĩnh Hòa
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai						
10	Dự án nạo vét kênh Xẻo Cạn, huyện U Minh Thượng (Bãi chứa đất kênh Xẻo Cạn)	DTL	9,00		9,00	LUC: 9,0	Thanh Yên
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch						
*	Công trình giao đất						
11	Mở rộng trường THCS-THPT U Minh Thượng	DGD	1,59	1,59		DGD	Thanh Yên

STT	Hạng mục	Tổng	Diện tích	Diện	Tăng thêm	Địa điểm (đến)	Vị trí trên bản đồ địa chính
12	Khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp	ONT	5,18	5,18		Thạnh Yên	X=568260.3855 Y=1070341.0522
		DGT	10,32	10,32			
13	Khu đô thị mới U Minh Thượng	ONT	4,52	4,52		Thạnh Yên	X=568168.9986 Y=1070089.6295
		TMD	0,80	0,80			
		DKV	0,59	0,59			
		DRA	0,02	0,02			
		DGT	4,88	4,88			
		DCH	1,74	1,74			
14	Trường TH Minh Thuận 6	DGD	0,55	0,55		Minh Thuận	X=563707.84 Y=1051950.71
15	Chi cục thuế huyện U Minh Thượng	TSC	0,56	0,56		An Minh Bắc	X=567990.94 Y=1069405.01
*	Đầu giá (ONT, TMD)						
16	Đầu giá đất TMD (khu trung tâm hành chính huyện)	TMD	2,86	2,86		An Minh Bắc	X=568031.3128 Y=1069526.8086
17	Đầu giá đất ONT (Khu chợ Minh Thuận)	ONT	0,10	0,10		Minh Thuận	X=572379.7813 Y=1055673.7797
	Danh mục thuê đất						
18	Khu đất ấp Minh Tân	LUC	3,18	3,18		Minh Thuận	X=573172.3100 Y=1062180.3200
19	Xây dựng trụ anten dây co 42M, thay thế trụ cũ yếu trạm Viễn Thông Minh Thuận-U Minh Thượng-VNPT Kiên Giang năm 2022	DBV	0,02		0,02	TSC: 0,02 Minh Thuận	X=572265.0400 Y=1055625.2100 Tờ trích đo địa chính số: TĐ 155-2022 (128-147)

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện U Minh Thượng được xây dựng dựa trên việc đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện tại Quyết định số 3457/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 và kết quả đăng ký nhu cầu sử dụng đất các ngành, các cấp có liên quan, nhu cầu đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2025 nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương.

Bảng 16. Chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	40.518,88	12.917,62	14.672,53	3.340,82	2.896,81	2.727,56	3.963,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.652,96	2.425,35	5.648,31	2.747,03	2.435,14	2.194,83	3.202,30
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12.333,00	706,38	3.756,68	2.032,00	1.866,63	2.154,18	1.817,14
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.319,96	1.718,97	1.891,62	715,04	568,51	40,66	1.385,16
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.595,10	3.027,48	4.139,96	221,61	14,15	34,35	157,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.338,00	844,17	575,47	369,72	446,56	498,38	603,69
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46	4.593,79	3.415,67				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	433,09	251,62	181,47				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.245,28	1.237,58	7,70				
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.214,69	510,75	703,94				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT							
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,29	26,88		2,45	0,96		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.751,25	458,69	598,02	490,60	407,36	264,13	532,45
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	638,07	74,89	138,96	97,05	81,34	130,42	115,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,88	15,68	0,29	0,42	0,36	0,45	0,67
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,30			3,40	5,90		
2.5	Đất an ninh	CAN	9,79	6,28			3,35	0,10	0,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	68,19	14,44	24,57	15,65	3,22	6,52	3,79
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,23	6,67	17,22	0,40		0,68	0,26
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH							

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,92	0,36	0,16	4,73	0,17	0,14	0,36
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,07	5,45	7,19	10,51	3,05	5,70	3,17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT							
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,96	1,96					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,15	0,84	0,35	0,66	0,27	0,02	0,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,13	0,84	0,33	0,66	0,27	0,02	0,02
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02		0,02				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.117,73	175,30	286,99	230,49	143,08	90,81	191,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	560,12	111,74	129,05	72,67	87,70	55,11	103,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	466,12	47,25	156,31	90,92	55,12	30,14	86,37
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	64,78	0,27	0,35	60,00	0,20	3,96	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,95	5,86		1,09			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,40			3,40			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,68			0,68			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,43	0,80	0,23	0,23	0,05		0,12
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,50		0,99	1,49		0,37	0,64
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,75	9,38	0,06			1,23	0,08
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,67		1,44	0,25		0,31	2,67
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28			0,09			0,19
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,40				0,81	0,59	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	879,24	168,72	145,42	142,59	169,03	34,91	218,58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC							
2.12.3	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,24	168,72	145,42	142,59	169,03	34,91	218,58
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,54	2,54					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD							

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và nhu cầu hộ gia đình, cá nhân, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện U Minh Thượng như sau:

Bảng 17. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		43.270,13	43.270,13	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	40.564,65	40.518,88	-45,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.686,04	18.652,96	-33,08
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12.362,24	12.333,00	-29,24
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6.323,80	6.319,96	-3,84
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.595,12	7.595,10	-0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.350,66	3.338,00	-12,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46	8.009,46	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	433,09	433,09	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.245,28	1.245,28	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.214,70	1.214,69	-0,01
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00	0,00	
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,29	30,29	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.705,48	2.751,25	45,77
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	636,20	638,07	1,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00	0,00	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,90	17,88	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,90	9,30	3,40
2.5	Đất an ninh	CAN	9,79	9,79	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63,62	68,19	4,57
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,23	25,23	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00	0,00	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,35	5,92	4,57
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,07	35,07	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,00	0,00	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00	0,00	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,00	0,00	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,96	1,96	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,10	2,15	0,05
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	0,00	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,08	2,13	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02	0,02	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.081,83	1.117,73	35,90
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	560,12	560,12	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	495,02	466,12	-28,90
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,00	64,78	64,78
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	0,00	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,95	6,95	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,40	3,40	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,68	0,68	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,41	1,43	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,50	3,50	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,75	10,75	
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,67	4,67	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28	0,28	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,40	1,40	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	879,24	879,24	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00	0,00	
2.12.3	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,24	879,24	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,54	2,54	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,00	0,00	
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,00	0,00	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,00	0,00	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,00	0,00	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0,00	0,00	

a) Nhóm đất nông nghiệp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất nông nghiệp là 40.518,88 ha, chiếm 93,64% tổng diện tích tự nhiên, giảm 45,77 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân trong năm 2025. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

* Đất trồng lúa

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất trồng lúa là 18.652,96 ha, giảm 33,08 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa nước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 12.333,00 ha, giảm 29,24 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,50 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 4,57 ha; đất giao thông 0,28 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 4,57 ha; đất thương mại dịch vụ là 0,03 ha; đất công trình thủy lợi 9,00 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước là 15,14 ha.

- Đất trồng lúa nước còn lại

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất trồng lúa nước còn lại là 6.319,96 ha, giảm 3,84 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất quốc phòng 3,40 ha; đất ở tại nông thôn 0,44 ha.

* Đất trồng cây hằng năm khác

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 7.595,10 ha, giảm 0,02 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,02 ha.

* Đất trồng cây lâu năm

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất trồng cây lâu năm là 3.338,00 ha, giảm 12,66 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,92 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước là 11,74 ha.

* Đất rừng đặc dụng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất rừng đặc dụng là 8.009,46 ha, sử dụng ổn định so với năm 2024.

* Đất rừng phòng hộ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất rừng phòng hộ là 433,09 ha, sử dụng ổn định so với hiện trạng năm 2024.

*** Đất rừng sản xuất**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất rừng sản xuất của là 1.245,28 ha, sử dụng ổn định so với năm 2024.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 1.214,69 ha, giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

*** Đất nông nghiệp khác**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất nông nghiệp khác là 30,29 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất phi nông nghiệp là 2.751,25 ha, chiếm 6,36% tổng diện tích tự nhiên, tăng thêm 45,77 ha so với hiện trạng năm 2024. Nguyên nhân diện tích đất phi nông nghiệp tăng là do nhận từ đất nông nghiệp chuyển sang để thực hiện các công trình, dự án phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng của huyện và phục vụ cho nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân trong năm 2025. Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

*** Đất ở tại nông thôn**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất ở tại nông thôn là 638,07 ha, tăng 1,87 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích tăng 1,89 ha do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 0,50 ha; đất trồng lúa nước còn lại 0,44 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha; đất trồng cây lâu năm 0,92 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha chuyển sang nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân.

+ Diện tích giảm 0,02 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 17,90 ha, giảm 0,02 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất công trình bưu chính viễn thông để thực hiện công trình *Xây dựng trụ anten dây co 42M, thay thế trụ cũ yếu trạm Viễn Thông Minh Thuận-U Minh Thượng-VNPT Kiên Giang năm 2022. Và thực hiện giao đất Trụ sở làm việc Ban QLDA ĐTXD huyện và Chi cục thuế huyện U Minh Thượng.*

*** Đất quốc phòng**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất quốc phòng là 9,30 ha, tăng 3,40 ha so với hiện trạng năm 2024 do nhận từ đất trồng lúa chuyển sang để thực hiện *Trường bắn U Minh Thượng.*

*** Đất an ninh**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích là 9,79 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp** (loại đất mới theo Thông tư 29/2024/TT - BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 68,19 ha, tăng 4,57 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 25,23 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

Trong năm 2025 thực hiện giao đất đối với *Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện U Minh Thượng*.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 5,92 ha, tăng 4,57 ha so với hiện trạng năm 2024 do nhận từ đất trồng lúa chuyển sang để thực hiện *Trung tâm y tế huyện U Minh Thượng*.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 35,07 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

Trong năm 2025 thực hiện giao đất để thực hiện dự án *Mở rộng trường THCS-THPT U Minh Thượng*.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 1,96 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

*** Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp** (loại đất mới theo Thông tư 29/2024/TT - BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 2,15 ha, tăng 0,05 ha. Cụ thể:

- Đất thương mại, dịch vụ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất thương mại dịch vụ là 2,13 ha, tăng 0,05 ha so với hiện trạng năm 2024 do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 0,03 ha và đất ở tại nông thôn chuyển sang để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân.

Trong năm 2025 thực hiện giao đất *Khu đô thị mới U Minh Thượng; đấu giá đất TMD (khu trung tâm hành chính huyện)*.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 0,02 ha, sử dụng ổn định so với hiện trạng năm 2024.

*** Đất sử dụng vào mục đích công cộng** (loại đất mới theo Thông tư 29/2024/TT - BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 1.117,73 ha, tăng 35,90 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể:

- Đất công trình giao thông

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất công trình giao thông là 560,12 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

- Đất công trình thủy lợi

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất công trình thủy lợi là 466,12 ha, giảm 28,9 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ Diện tích tăng 9,00 ha do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 9,00 ha để thực hiện công trình *Dự án nạo vét kênh Xẻo Cạn, huyện U Minh Thượng (Bãi chứa đất kênh Xẻo Cạn)*.

+ Diện tích giảm 37,90 ha do thống kê sang đất công trình cấp nước, thoát nước theo Thông tư 29/2024/TT - BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đất công trình cấp nước, thoát nước (loại đất mới theo Thông tư 29/2024/TT - BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất công trình cấp thoát nước là 64,78 ha, do tách ra từ đất công trình thủy lợi đất công trình thủy lợi 37,90 ha; nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 15,14 ha, đất trồng cây lâu năm 11,74 ha chuyển sang để thực hiện *Dự án Hồ nước Xẻo Kề kết hợp bãi chứa đất nạo vét và kênh thủy lợi thoát nước tại xã Thạnh Yên, Trạm cấp nước xã Thạnh Yên A, Trạm cấp nước xã An Minh Bắc*.

Ngoài ra, trong năm 2025 thực hiện giao đất cho *Trạm cấp nước U Minh Thượng*.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 1,43 ha, tăng 0,02 ha so với hiện trạng năm 2024 do nhận từ đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang để thực hiện *Xây dựng trụ anten dây co 42M, thay thế trụ cũ yếu trạm Viễn Thông Minh Thuận-U Minh Thượng-VNPT Kiên Giang năm 2022 (0,02 ha)*.

* Trong nhóm đất sử dụng vào mục đích công cộng còn lại như: Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; Đất công trình xử lý chất thải; Đất công trình năng lượng; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng không biến động so với hiện trạng năm 2024.

*** Đất tôn giáo**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất tôn giáo là 4,67 ha, sử dụng ổn định so với hiện trạng năm 2024.

*** Đất tín ngưỡng**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất tín ngưỡng là 0,28 ha, sử dụng ổn định so với hiện trạng năm 2024.

*** Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 1,40 ha, sử dụng ổn định so với hiện trạng năm 2024.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng** (loại đất mới theo Thông tư 29/2024/TT - BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; trong đó 100% Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 879,24 ha, sử dụng ổn định so với hiện trạng năm 2024.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 2,54 ha, sử dụng ổn định so với hiện trạng năm 2024.

c) Nhóm đất chưa sử dụng

Trên địa bàn huyện U Minh Thượng không còn đất chưa sử dụng.

3.4. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch

Trong năm 2025, tổng diện tích đất cần thu hồi là 35,41 ha. Trong đó diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi đất là 35,41 ha. Cụ thể: Thu hồi đất trồng lúa là 23,8 ha (trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 23,8 ha; thu hồi đất trồng cây lâu năm là 11,61 ha;

Bảng 18. Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	35,41	-	0,35	34,8	-	0,26	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23,8	-	0,27	23,3	-	0,23	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	23,8	-	0,27	23,3		0,23	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-		-	-		-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-		-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,61	-	0,08	11,5	-	0,03	-

3.5. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch

Để thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất trên, trong năm 2025, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 45,77 ha. Cụ thể: Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp 33,08 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha; Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 12,66 ha; Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,01.

Bảng 19. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.... (10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	45,77	0,57	0,61	43,36	0,32	0,36	0,55
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	33,08	0,42	0,39	31,56	0,22	0,24	0,25
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,02	0,02	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,66	0,12	0,22	11,80	0,10	0,12	0,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,01	0,01	-	-	-	-	-

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch

Huyện U Minh Thượng không còn đất chưa sử dụng.

3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2025, ước tính tổng các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 2025 như sau:

Bảng 20. Dự kiến thu chi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Đơn giá bình quân (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Các khoản thu			168.583.000.000
-	Thu tiền khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	18.900	1.000.000	18.900.000.000
-	Thu tiền khi chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ	450	1.000.000	450.000.000
-	Thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất	29.600	5.000.000	148.000.000.000
-	Thu tiền khi cho thuê đất trồng lúa	31.800	35.000	1.113.000.000
-	Thu tiền khi cho thuê đất thực hiện bưu chính viễn thông	200	600.000	120.000.000
II	Các khoản chi			90.748.300.000
-	Chi bồi thường đất trồng cây lâu năm	116.100	125.000	14.512.500.000
-	Chi bồi thường đất trồng lúa	238.000	115.000	27.370.000.000
-	Hỗ trợ 3,0 lần đất nông nghiệp	354.100	138.000	48.865.800.000
III	Cân đối thu - chi (I - II)			77.834.700.000

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường;

- Giữ ổn định diện tích đất trồng lúa theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt nhằm đảm bảo vấn đề về an ninh lương thực. Đồng thời vận dụng các chính sách hỗ trợ đất trồng lúa của Chính phủ để hỗ trợ người sản xuất theo tinh thần Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý và sử dụng đất trồng lúa. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và ngoài các quy định hiện hành về sử dụng đất trồng lúa.

- Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp; thực hiện xây dựng cánh đồng mẫu lớn, đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu lúa gạo của huyện. Hình thành, phát triển vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất đã được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 2013 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn. Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... nhằm đảm bảo phát triển bền vững.

- Khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong sản xuất nông nghiệp. Hạn chế việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu; đồng thời tuyên truyền, vận động sử dụng các loại phân bón hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn huyện; di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp xen cài trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp tập trung. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh, các nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn huyện nhằm ngăn ngừa, hạn chế ô nhiễm nguồn nước. Thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

- Để cải tạo, nâng cao năng suất đất trồng lúa (nhằm bù đắp lại phần diện tích đất trồng lúa mất đi để thực hiện các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất) cần áp dụng các giải pháp sau:

+ Quy hoạch, phát triển các cơ sở và diện tích sản xuất lúa giống; tiếp tục thử nghiệm các giống lúa có năng suất cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng tại địa phương.

+ Tăng cường công tác khuyến nông, thực hiện chuyển giao các biện pháp công nghệ, kỹ thuật tiên tiến; xây dựng quy trình tiêu chuẩn hóa và tổ chức phổ biến, truyền đạt kỹ thuật canh tác, tiến đến xây dựng một số vùng lúa đạt tiêu chuẩn Viet GAP.

+ Hỗ trợ, khuyến khích nông dân thực hiện chính sách dồn điền, đổi thửa nhằm xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp tập trung với quy mô lớn.

+ Cần đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn, đặc biệt là quy hoạch xây dựng hệ thống kênh mương thủy lợi, giao thông nội đồng.

+ Cần có giải pháp hỗ trợ người nông dân trong khâu tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; tạo điều kiện cho nông dân tiếp cận được với các nguồn vốn vay ở địa phương thông qua các dự án tín dụng.

+ Cải tiến công nghệ thu hoạch nhằm giảm bớt mức thiệt hại ở khâu thu hoạch, cơ giới hóa trong quá trình thu hoạch lúa để rút ngắn thời gian thu hoạch, tránh thiệt hại do thiên tai gây ra và chuẩn bị kịp thời cho vụ tiếp theo.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng “quy hoạch treo”. Ưu tiên phân bổ nguồn vốn đối với các dự án đã được bố trí kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 và được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Đầu tư trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện.

- Thẩm định, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất; công khai thông tin các dự án đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án để người dân có thể kiểm tra giám sát; tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu và gia tăng nguồn thu ngân sách.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến việc sử dụng đất; huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vận động nguồn vốn nhân dân. Tạo môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi nhằm thu hút các nhà đầu tư từ bên ngoài và huy động các nguồn lực trong tỉnh. Phát triển dịch vụ tư vấn pháp lý để nâng cao năng lực hội nhập của doanh nghiệp. Tiếp tục tạo mọi điều kiện thu hút, mời gọi các nhà đầu tư có đủ năng lực tham gia đầu tư, xây dựng các dự án mang tính đột phá, cấp thiết nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Chú trọng việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực quản lý đất đai, tài nguyên môi trường. Thường xuyên mở các lớp tập huấn, đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai của huyện, cán bộ địa chính xã để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành. Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

a) Giải pháp về tuyên truyền

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng chỉ đạo các phòng ban, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các xã tổ chức công bố công khai, đồng thời thực hiện tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc tại các buổi sinh hoạt chuyên đề, buổi họp tổ nhân dân tự quản để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện đúng kế hoạch được duyệt.

- Tiếp tục tuyên truyền các quy định mới theo Luật Đất đai năm 2024 về công tác quy hoạch, kế hoạch về quyền lợi, trách nhiệm của các đơn vị, tổ chức và hộ gia đình,

cá nhân trong sử dụng đất đai để tránh tình trạng quy hoạch treo, chuyển mục đích sử dụng đất không theo kế hoạch sử dụng đất.

- Tiếp tục tuyên truyền, vận động người dân tự nguyện hiến đất nhằm xây dựng các dự án hạ tầng cơ sở - hạ tầng xã hội, phục vụ lợi ích chung của địa phương, góp phần phát triển kinh tế - xã hội; chủ động nguồn vốn, nguồn lực sẵn có của địa phương.

b) Giải pháp về chính sách

- Thực hiện những chính sách ưu đãi, hỗ trợ đào tạo nghề đối với những hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, để đảm bảo nhu cầu an sinh xã hội.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng cần phải được thực hiện công khai, đúng trình tự theo quy định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định của Nhà nước. Đồng thời, cần có những giải pháp, chính sách hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi như:

+ Khi thu hồi đất phải đảm bảo quỹ đất để phục vụ tái định cư, tạm cư cho người dân có đất bị thu hồi (khu tái định cư, tạm cư phải được xây dựng phù hợp với tập quán định cư; phải xây dựng nhiều mức nhà, mức đất để người dân có quyền lựa chọn),

+ Hướng dẫn, đào tạo cho nông dân chuyển đổi hình thức sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, mang lại thu nhập cao từ nông nghiệp. Tăng cường đào tạo, hướng nghiệp, nhất là đào tạo nghề tại chỗ; đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho người nông dân mất đất sản xuất sang các ngành nghề phi nông nghiệp như: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn.

- Đối với những dự án có tính đặc thù riêng, đang vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác bồi thường (mà chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không có hoặc chưa có quy định cụ thể) thì phải xin ý kiến Hội đồng thẩm định bồi thường cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh để tháo gỡ, nhằm giảm bớt việc khiếu nại, khiếu kiện của người dân, đồng thời đẩy nhanh tiến độ hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

4.3. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện

a) Giải pháp chung về tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng trực tiếp chỉ đạo các ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã tổ chức công bố công khai, đồng thời chỉ đạo thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thực hiện thu hồi, hủy bỏ các dự án chậm triển khai, không khả thi hoặc vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; linh hoạt trong việc xúc tiến kêu gọi đầu tư tạo nguồn kinh phí để thực hiện.

- Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang quan tâm sớm bố trí vốn để các dự án sớm được thực hiện, Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi chặt chẽ, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, để các dự án sớm được triển khai và đảm bảo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Nâng cao vai trò trách nhiệm của chủ đầu tư trong quản lý thực hiện các công trình dự án; cần phối hợp chặt chẽ với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện đo đạc, kiểm kê tài sản, cây cối, hoa màu trên đất,... đồng thời, phải ứng vốn kịp thời để chi trả các đối tượng bị thu hồi đất.

b) Trách nhiệm của UBND huyện, các phòng ban, địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- *Phòng Tài nguyên và Môi trường:*

+ Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho các tổ chức và cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất.

+ Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê. Kịp thời xử lý kiên quyết, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

+ Tổ chức công bố, công khai và thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Tham mưu cho UBND huyện ra các quyết định về đất đai và hướng dẫn các xã thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo luật định. Không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

+ Cuối năm, có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với Ủy ban nhân dân huyện.

- *Các ban ngành của huyện:* bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- *Ủy ban nhân dân các xã:* căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- *Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất:* nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt.

Cụ thể đối với các dự án công trình đăng ký thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025:

Để đảm bảo tiến độ thực hiện các công trình dự án được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện cần tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch đầu tư công năm 2024, 2025 trên địa bàn huyện U Minh Thượng. Đối với từng nhóm công trình, dự án cần có những giải pháp thực hiện cụ thể:

- Đối với công trình, dự án thu hồi đất cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Tập trung tháo gỡ vướng mắc trong công tác thu hồi, thực hiện tốt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện.

- Đối với công trình, dự án chuyển mục đích, đơn đốc nhắc nhở hộ gia đình cá nhân nhanh chóng thực hiện để đảm bảo tiến độ.

- Đối với công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất, cần tháo gỡ khó khăn vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện nhằm tạo nguồn thu ngân sách của huyện.

- Đối với công trình giao đất, Ủy ban nhân dân các xã cần phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các tổ chức nhanh chóng hoàn thiện hồ sơ, bản vẽ, trích đo để đảm bảo tiến độ thực hiện các công trình.

- Đối với công trình cho thuê đất địa phương cần hỗ trợ, tạo điều kiện để chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

- Đối với chỉ tiêu chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai hướng dẫn, tạo điều kiện để người có nhu cầu thực hiện chuyển mục đích theo đúng Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

4.4. Các giải pháp khác

4.4.1. Các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Nhằm giảm thiểu rủi ro trước những tác động của biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái; thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch (theo Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch Quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050), Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng đề xuất các giải pháp như sau:

- Tiếp tục chú trọng công tác giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng, tạo sự thống nhất trong toàn xã hội trước tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đối với đời sống nhân dân, sự phát triển bền vững của đất nước.

- Chú trọng đến việc xây dựng và phát huy hiệu quả các hệ thống và công trình thủy lợi đã có, làm tốt hơn nữa công tác quy hoạch và thực hiện các dự án thủy lợi trong tương lai như: xây dựng hệ thống đê bao, bờ bao, kè chống sạt lở, cống điều tiết, cống ngăn triều - ngăn mặn,... Nâng cao năng lực quản lý của các cơ quan đơn vị quản lý hệ thống thủy lợi nhằm quản lý hiệu quả hơn hệ thống công trình.

- Thực hiện ngay những nhiệm vụ cấp bách về phòng chống sạt lở, sụt lún đối với một số khu vực bờ sông có nguy cơ sạt lở như: điều tra hiện trạng, khẩn cấp di dời các hộ dân bị ảnh hưởng ra khỏi khu vực nguy hiểm có nguy cơ sạt lở, đầu tư kiên cố một số đoạn đê xung yếu, tổ chức và huy động sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo vệ, duy tu đê điều hàng năm.

- Đối với các khu vực có địa hình thấp khi xây dựng cần áp dụng những biện pháp về đảm bảo độ cao cốt nền xây dựng để hạn chế những ảnh hưởng do biến đổi khí hậu và nước biển dâng (nhất là đối với các khu đô thị và khu cụm công nghiệp). Quy hoạch các điểm dân cư, các dự án kinh tế - xã hội cần tránh các vùng có nguy cơ xói lở, ngập lụt và các khu vực nằm ngoài các tuyến đê bao ngăn lũ, Nghiên cứu

hướng chuyển đổi sử dụng đất nông ngư nghiệp, đất chuyên dùng và các biện pháp thích ứng kèm theo phù hợp với tiến độ biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành và địa phương, hạn chế tối đa các ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, các dự án phát triển kinh tế sử dụng lãng phí, khai thác không hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, phát thải nhiều chất ô nhiễm, khí nhà kính, huỷ hoại cảnh quan, sinh thái, gây ô nhiễm môi trường, gia tăng rủi ro thiên tai, nhất là vùng đầu nguồn nước, khu dân cư.

- Cần thực hiện tốt công tác quy hoạch phù hợp với điều kiện tự nhiên và thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường công tác chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Tăng cường nghiên cứu, lai tạo giống mới có khả năng chống chịu được sâu bệnh, ngập úng, phù hợp tại từng vùng, từng khu vực; bố trí chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ hợp lý cho các vùng sản xuất theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Chỉ đạo thực hiện tốt công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; kịp thời xây dựng, kiên toàn, điều chỉnh, bổ sung phương án, phương tiện, trang thiết bị đảm bảo ứng phó khi có thiên tai xảy ra, Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền nâng cao ý thức phòng chống thiên tai, khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhất là nguồn tài nguyên nước, đất, hạn chế ô nhiễm môi trường; có giải pháp chủ động phòng ngừa giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Kế hoạch 148/KH-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về thực hiện Nghị quyết 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.

4.4.2. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

Đẩy mạnh việc áp dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, giảm sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón vô cơ trong sản xuất nông nghiệp; Sử dụng vật liệu xây dựng không nung thay thế gạch sản xuất theo công nghệ thủ công hiện nay, khuyến cáo sử dụng các chế phẩm sinh học, phân bón hữu cơ....

Triển khai nghiên cứu các đề tài khoa học và ứng dụng công nghệ về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường cấp huyện.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện U Minh Thượng được xây dựng trên cơ sở: Các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện được phê duyệt tại Quyết định số 3457/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang chưa thực hiện và chuyển tiếp sang; Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân. Qua những kết quả của báo cáo, có thể rút ra một số kết luận sau:

- Kết quả của phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã thể hiện cụ thể, chi tiết các công trình, dự án, diện tích các loại đất cần chuyển mục đích, diện tích đất cần thu hồi.

- Xác lập được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được xây dựng đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu đất đai để phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, đồng thời các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm đã được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã đúng theo quy định của Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch kế hoạch sử dụng đất.

2. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội của huyện nhất là những công trình cấp thiết được triển khai đầy đủ trong năm 2025, UBND huyện U Minh Thượng kiến nghị:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, sớm phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện U Minh Thượng để đưa kế hoạch vào triển khai thực hiện, phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn mới, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.